

Số: 11/2023/TTF-CBTT

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**
- Mã chứng khoán: TTF
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 747, KP 7, P.Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: (0274) 3642004
- Fax: (0274) 36420006
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Ngọc Giáp
- Chức vụ: Trưởng ban Pháp chế
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2022

Thông tin này đã được công bố trên thông tin điện tử của Công ty vào ngày 10/4/2023 tại website: www.truongthanh.com mục Quan hệ Cổ đông/Báo cáo thường niên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Ngọc Giáp

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo thường niên 2022

**BÁO CÁO
Thường niên năm 2022**

Kính gửi: **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 18/08/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 23, ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- Vốn điều lệ: 4.111.983.020.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 4.111.983.020.000 đồng
- Địa chỉ: Đường DT747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Số điện thoại: 0274 3642 004/005
- Số fax/Fax: 0274 3642 006
- Website: www.truongthanh.com
- Mã cổ phiếu: TTF
- Quá trình hình thành và phát triển

Bằng các bước tiến vững vàng trong ngành gỗ, TTF với 30 năm qua đã chiếm trọn tình cảm của khách hàng, nhà đầu tư và chủ dự án. Để chinh phục thêm nhiều nấc thang phía trước, TTF vẫn luôn giữ vững ngọn lửa niềm tin, cam kết chất lượng bền vững sản phẩm, minh bạch và thân thiện với môi trường để đặt những nền tảng vững chắc cho sứ mệnh doanh nghiệp gỗ hàng đầu Việt Nam.

Với bề dày hoạt động trong ngành từ năm 2003 đến nay, cùng với sự đồng lòng của Ban lãnh đạo, năng lực tài chính của Tập đoàn cũng liên tục được tăng cường thông qua việc tiếp nhận nguồn vốn đầu tư và tăng vốn điều lệ với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng, đến ngày 29/12/2021 vốn điều lệ đã tăng lên đến 4.111.983.020.000 đồng. Tập đoàn không ngừng đổi mới, sáng tạo và cải tiến kỹ thuật nhằm tạo ra những sản phẩm chất lượng và cạnh tranh trên thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.

- 1993: Thành lập nhà máy đầu tiên tại Đắc Lắc, với chỉ 30 công nhân.
- 2000: Mua lại nhà máy VINAPRIMART của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tiên của tỉnh Bình Dương, chuyên sản xuất dũa gỗ, để chuyển thành nhà máy chế biến ván sàn và đồ gia dụng nội ngoại thất bằng gỗ cho thị trường xuất khẩu.
- 2002: Thành lập nhà máy thứ ba tại Thủ Đức, TP.HCM để gia tăng công suất đáp ứng đơn hàng ngày mỗi nhiều.
- 2003: Chuyển từ Công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần
- 2006: Nhận đầu tư từ Quỹ Aureos Đông Nam Á (ASEAF) - Cổ đông nước ngoài đầu tiên. Bên cạnh đó, Tập Đoàn còn cho ra đời thêm 1 nhà máy nữa tại Đắc Lắc.



- 2007: Tăng vốn điều lệ lên thành 150 tỷ đồng cùng với thặng dư vốn trên 470 tỷ đồng. Đồng hành nhiều cổ đông lớn trong và ngoài nước. Đồng thời TTF thành lập các công ty trồng rừng tại Đắk Lắk và Phú Yên với chấp thuận chủ trương 100.000 ha tại Việt Nam.
- 2008: Tiếp tục thành lập 1 nhà máy tại Phú Yên và 1 nhà máy hiện đại nhất Việt Nam tại Bình Dương.
Ngày 01/2/2008, công ty đã nhận được quyết định số 24/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) cho phép niêm yết chính thức 15.000.000 cổ phần TTF.
- 2010: Tiếp tục xây dựng nhà máy thứ 8, chuyên sản xuất ván lạng, ván ép và ván sàn kỹ thuật cao.
- 2011: Thành lập Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI (TTO), một liên doanh giữa TTF và Tập Đoàn giấy lớn Nhật Bản: OJI paper về trồng rừng với quy mô 17.000 ha tại Phú Yên.
- 2012: Lần đầu tiên bị sụt giảm doanh số trong quá trình hình thành và phát triển.
- 2013: TTF đã có nhiều giải pháp tháo gỡ và chính thức bước vào giai đoạn tái cơ cấu tài chính với nhiều bước thực hiện trong vòng 18 tháng kể từ tháng 11/2013.
- 2014: Trong năm 2014, TTF thực hiện tái cấu trúc tài chính mạnh mẽ và đã đạt được 80% kế hoạch đề ra.
- 2015: Công ty chính thức công bố tái cơ cấu tài chính thành công, doanh số tăng mạnh trở lại và lợi nhuận thu về lớn nhất kể từ trước đến nay.
- 2017: Cổ đông lớn U&I investment Corporation tiếp quản hoạt động.
- 2017: Phát hành 70.000.000 cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 2.146.078.400.000 đồng.
- 2019: Sáp nhập sử Thiên Thanh tăng vốn điều lệ 3.111.983.020.000 đồng và ra mắt thương hiệu nội thất cao cấp Casadora.
- 2021: Phát hành 100 triệu cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 4.111.983.020.000 đồng.
- 2022: Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTF) vào top 500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh:

STT	TÊN NGÀNH NGHỀ	MÃ NGÀNH
1	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất đồ mộc	3100 (Chính)
2	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón; Kính doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy	4669
3	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê trạm xăng dầu	7730
4	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thủy sản	4632
5	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
6	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
7	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hóa	4610

8	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ	4659
9	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
10	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn sản nông lâm sản	4620
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4390
12	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
13	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
14	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn sản phẩm mộc; Mua bán bao bì	4649
15	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
16	Lập trình máy vi tính	6201
17	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	6209
18	Công thông tin	6312
19	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
20	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
21	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy	3290
22	Xây dựng nhà để ở	4101
23	Xây dựng nhà không để ở	4102

b. Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của TTF đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường như Mỹ, EU. Ngoài ra, TTF còn cung cấp thiết kế, trang trí nội thất và sản phẩm gỗ cho một số dự án tại các thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc, Hải Phòng. Với gần 30 năm trong ngành đồ gỗ cùng đội ngũ nhân viên dày dặn kinh nghiệm, Công ty đang không ngừng đổi mới để cung cấp những sản phẩm tốt nhất cho khách hàng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành hoạt động theo mô hình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ủy ban kiểm toán, Tổng Giám đốc.

Đại hội đồng cổ đông: Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết là cơ quan có thẩm quyền cao nhất, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định.

Hội đồng quản trị: có 07 thành viên do ĐHCĐ bầu, nhiệm kỳ không quá 5 năm, thành viên HĐQT có thể được bầu lại.

Ủy Ban Kiểm toán: có 02 thành viên do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng.

Bộ máy giúp việc gồm các phòng ban nghiệp vụ (Phòng Phát triển kinh doanh; Phòng Tài chính kế toán; Phòng Kế hoạch – cung ứng; Phòng Kiểm soát hệ thống; Khối Công trình; ...)

Các công ty con, công ty liên kết:

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
7. Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
9. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết (%)</i>
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phú Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Viestones	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng	20,00	20,00
4. Công ty Cổ phần Tekcom	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	19,20	16,97
5. Công ty Natuzzi Singapore Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

4. Định hướng phát triển

- **Mục tiêu:** Với mục tiêu trở thành thương hiệu về đồ gỗ nội thất số một Đông Nam Á, TTF xác định định hướng phát triển dài hạn như sau:

- Đa dạng hóa thị trường, bao gồm cả trong nước (tập trung đẩy mạnh thương hiệu MINI) và ngoài nước (phát triển sâu rộng thị trường châu Âu) nhằm phòng tránh rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận;

- Canh tranh bằng chất lượng cao và thời gian giao hàng, đáp ứng được các đơn hàng gấp và đơn hàng lớn;
- Hợp tác, liên kết với các đối tác chiến lược để đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định với giá cả hợp lý;
- Sử dụng, khai thác hiệu quả nhất các nguồn lực về nhân sự, tài chính và đất đai.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

✦ Tiêu chí về chiến lược kinh Doanh:

① SẢN PHẨM:

"Vẻ đẹp cần đẹp"

- Với phương châm mang lại cho đời những vẻ đẹp và giá trị bền vững cùng năm tháng, TTF định hình thương hiệu các dòng sản phẩm nội - ngoại thất đa dạng cho các công trình nhà ở và du lịch, để mỗi sản phẩm ra mắt đều được khách hàng ưa chuộng bởi thiết kế hiện đại, tiện nghi với phong cách độc đáo.

② PHÂN PHỐI:

Chúng tôi đã phát triển một cơ sở khách hàng rộng lớn trong nước và quốc tế. Chúng tôi bán đồ nội thất của mình chủ yếu thông qua đại diện bán hàng độc lập cho nhiều khách hàng bán buôn khác nhau, chẳng hạn như cửa hàng đồ nội thất do chủ sở hữu điều hành, chuyên gia thiết kế và kiến trúc nội thất, chuyên gia trang trí, nhà bán lẻ đặc biệt nhỏ hơn, chuỗi nội thất trong khu vực, mua câu lạc bộ và các nhà bán lẻ trong nước và ngoài nước. Chúng tôi cũng tiếp thị và bán trực tiếp cho người tiêu dùng thông qua cách tiếp cận bán địa hóa để thực hiện đơn đặt hàng thương mại thông qua khách hàng truyền thống của chúng tôi. Chúng tôi tin rằng mạng lưới rộng lớn này làm giảm khả năng hiển thị trước những biến động của điều kiện kinh tế khu vực, hãy đặt thương hiệu của chúng tôi ở nhiều địa điểm nhất có thể, nơi người tiêu dùng có thể mua sắm và cho phép chúng tôi tận dụng các kênh phân phối mới nổi.

③ NHÃN HIỆU

Thương hiệu TTF của chúng tôi đại diện cho nhiều năm kinh doanh liên tục và chúng tôi tin rằng những tên này đã được công nhận và gắn liền với chất lượng và kiểu dáng tuyệt vời trong ngành nội thất. Chúng tôi sở hữu một số nhãn hiệu và thiết kế bằng sáng chế, không có bằng sáng chế nào được coi là vật chất.

④ SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành xác định các bên liên quan là những bên có ảnh hưởng hoặc bị ảnh hưởng ở một mức độ nhất định từ hoạt động kinh doanh của Công ty. 06 bên liên quan trọng yếu đối với Công ty bao gồm: khách hàng; cổ đông và nhà đầu tư; CBNV; nhà cung cấp; cộng đồng địa phương; Chính phủ, ban ngành

BÊN LIÊN QUAN	MỐI QUAN TÂM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN	ĐÁP ỨNG CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH (TTF)
KHÁCH HÀNG	<ul style="list-style-type: none"> - Đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp, có kinh nghiệm chuyên môn cao. - Sản phẩm, giải pháp công nghệ, giải pháp vận hàng tiên tiến đáp ứng yêu cầu. - Chi phí dịch vụ, ưu đãi TTF cung cấp. - Khả năng cung cấp nội thất mới, toàn diện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sẵn sàng dịch vụ cung cấp 24/7. - Gia tăng giá trị dịch vụ và trải nghiệm dịch vụ cung cấp cho khách hàng. - Chi phí dịch vụ hợp lý, có chính sách ưu đãi cho khách hàng.

<p>CỔ ĐỒNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao giá trị thị trường của cổ phiếu. - Hiệu quả khoản đầu tư ở mức cao và bền vững. - Quyền lợi của cổ đông được đảm bảo, thông tin được công bố minh bạch, rõ ràng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng định hướng, chiến lược kinh doanh bám sát xu hướng thị trường. - Xây dựng các chương trình hành động đảm bảo hiện thực hóa kế hoạch kinh doanh. - Đảm bảo lợi ích của cổ đông và các nhà đầu tư. - Đảm bảo các chính sách cổ tức cho cổ đông và nhà đầu tư - Công bố và minh bạch thông tin.
<p>CÁN BỘ NHÂN VIÊN</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo chế độ lương, thưởng, chế độ làm việc và bảo hiểm. - Môi trường làm việc thân thiện, văn hóa doanh nghiệp đặc sắc. - Thể hiện được năng lực và có cơ hội thăng tiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo dựng môi trường làm việc năng động, phát triển văn hóa doanh nghiệp trở thành giá trị cốt lõi của Công ty. - Đẩy mạnh chính sách đào tạo nâng cao kỹ năng, tay nghề cho người lao động, khuyến khích phát triển bản thân. - Áp dụng chính sách lương, thưởng cho người lao động định kỳ. - Chế độ phúc lợi theo quy định, chế độ bảo hiểm y tế và các chương trình văn hóa khác. - Đào tạo liên tục nhân sự để hiểu, sử dụng tốt CNTT phục vụ công việc; - Phát triển hoạt động Lean, 5S-Kaizen, cơ chế thường sáng kiến; - Triển khai Balanced Score Card và KPIs đến từng nhân viên; - Thu hút và phát triển nhân tài, đa kỹ năng và yêu nghề; - Gắn kết giữa trả lương và kết quả công việc.
<p>NHÀ CUNG CẤP</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng thanh toán. - Hồ sơ, thủ tục khi thực hiện hợp đồng. - Sử dụng dịch vụ lâu dài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán nhanh chóng, thủ tục nhanh gọn khi sử dụng dịch vụ. - Thời gian sử dụng dịch vụ cam kết lâu dài, có sự ưu tiên hợp tác chiến lược.
<p>CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ phát triển cộng đồng. - Bảo vệ môi trường địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo ra công ăn việc làm cho lao động địa phương. - Có chính sách xử lý rác thải, nước thải, đảm bảo an ninh và vệ sinh môi trường cảnh quan khu vực.

CHÍNH PHỦ, BAN NGÀNH	- Chấp hành quy định của cơ quan nhà nước về quản lý và các quy định pháp luật chuyên ngành	- Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của doanh nghiệp như nghĩa vụ nộp thuế, đóng bảo hiểm xã hội, đóng góp tích cực cho sự phát triển của nhiều tỉnh, thành phố. - Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ và đúng hạn theo quy định.
---	---	---

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

* TÂM NHÌN

Duy trì vị thế dẫn đầu ngành chế biến gỗ tại Việt Nam.

Trở thành thương hiệu đứng đầu trong lĩnh vực cung cấp sản phẩm gỗ và trang trí nội thất tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

* SỨ MỆNH

Chúng tôi mang đến các giải pháp cho ngành nội thất, phục vụ tối đa mọi nhu cầu trang trí của khách hàng

Đối với khách hàng:

Bằng sự am hiểu về gỗ trong lĩnh vực thiết kế, sản xuất và thi công lắp đặt, nội thất TTF luôn nỗ lực mang lại vẻ đẹp cho từng không gian và giá trị bền vững theo thời gian, chúng tôi cung cấp những giải pháp nội thất và dịch vụ tốt nhất nhằm đáp ứng được sự kỳ vọng của khách hàng, giúp khách hàng đạt được mục tiêu trong chiến lược của chính mình.

Đối với nhân viên: Mang đến sự tự tin hơn trong cuộc sống cho nhân viên thông qua việc đóng góp đầy ý nghĩa của họ;

Đối với cổ đông: Mang đến lợi nhuận cho nhà đầu tư, sự tin tưởng vào trí thức và tính chính trực của chúng tôi;

Đối với cộng đồng, xã hội: Đóng góp nhiều hơn cho xã hội, đồng thời phát triển con người và kinh doanh trên nền tảng trí thức và tính chính trực.

* GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Con Người: là tài sản của doanh nghiệp, chính họ sẽ là những người nỗ lực và cống hiến nhiều nhất. Công ty luôn có cơ chế tốt để thu hút nhân tài và dành nhiều thời gian đào tạo, giúp họ tự phát huy hết sở trường để phục vụ công ty và xã hội.

Tính Liêm Khiết: Đạo đức kinh doanh đó là liêm khiết và minh bạch. Đây chính là kim chỉ nam cho các hoạt động của TTF

Tính Ưu Tú: Mọi nhân viên luôn được tuyển chọn, đào tạo, định hướng và sắp xếp công việc hợp lý nhằm giúp họ say mê sáng tạo và tận tâm trong công việc, điều đó sẽ góp phần mang lại những sản phẩm tốt cùng với chất lượng dịch vụ tốt nhất.

Sự Cải Tiến: Cải tiến liên tục để luôn có phương pháp mới, hiệu quả hơn. Điều đó cũng giúp cho mỗi con người hạn chế tối đa "tính ỉ", cải tiến đóng vai trò quan trọng và quyết định cho sự phát triển của TTF.

* TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Doanh nghiệp của chúng tôi đang tập trung vào đội ngũ quản lý cấp trung trẻ, năng động, đào tạo liên tục, tham quan học hỏi rất nhiều mô hình tiên tiến để chủ động, thích ứng với mô hình quản lý mới như SAP-ERP, ISO 9001, BSC1... phù hợp với thị trường chung và hợp tác với các khách hàng nhằm phát triển giá trị nội thất trên toàn cầu. TTF là điểm đến tin cậy cho những khách hàng ưa chuộng đồ nội thất gỗ với nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường, thiết kế nổi bật, thời thượng, chất lượng sản phẩm tốt, giao hàng đúng hạn và

giá cả cạnh tranh.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro về kinh tế

Năm 2022, trong khi dịch Covid-19 chưa chấm dứt sau 2 năm hoành hành, nền kinh tế toàn cầu đã ứng trước bờ vực suy thoái do tác động của Covid-19. Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu bất ổn, thế giới phải chứng kiến nhiều cú sốc kinh tế xảy ra liên tiếp như xung đột vũ trang giữa Nga và Ukraina nổ ra gây thiếu hụt nguồn cung năng lượng, lương thực và một số hàng hóa thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng, chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục bị đứt gãy, lạm phát tăng cao tại các thị trường lớn như Mỹ và EU. Những bất ổn về kinh tế toàn cầu đã tác động đến tăng trưởng xuất khẩu của ngành gỗ và sản phẩm gỗ trong những tháng cuối năm 2022. Tình hình lạm phát trên thế giới diễn ra mạnh mẽ trong giai đoạn từ cuối tháng 9, gây ảnh hưởng tiêu cực đến các đơn hàng cho những tháng cuối năm của ngành gỗ. Nhưng những khó khăn không làm nhụt chí cũng như khiến giá trị xuất khẩu bị sụt giảm nghiêm trọng, cùng với nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vẫn đạt được những kết quả tích cực trong năm 2022. Năm 2022, là năm đầy khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ nói chung và TTF nói riêng. Để đối mặt với những khó khăn chung từ vấn đề đơn hàng sụt giảm do lạm phát, chi phí tăng... Công ty thường xuyên cập nhật các thay đổi và phân tích môi trường kinh tế, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường gỗ, tìm kiếm đối tác để đưa ra kế hoạch kịp thời nhằm hạn chế các rủi ro tác động kinh tế. Việc lập kế hoạch cụ thể trong tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay là điều hết sức cần thiết nhằm giúp công ty thích nghi được với các biến động của kinh tế Việt Nam và thế giới

- Rủi ro tỷ giá

Trong một năm 2022 đầy biến động, lãi suất và tỷ giá đều tăng cao khi chịu tác động mạnh mẽ nguyên nhân chính do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã tăng lãi suất 7 lần trong năm 2022, mỗi lần tăng lãi suất là giá trị USD tăng và đẩy giá trị VND đi xuống. Tỷ giá USD/VND tăng mạnh, nhất là vào những tháng cuối năm, dao động quanh mức 24.000 VND/USD. Tỷ giá năm 2023, được dự báo sẽ có thể tích cực hơn năm 2022 nếu cuộc xung đột tại Ukraine kết thúc, tình hình kinh tế thế giới ổn định trở lại, lạm phát tại Mỹ được kiểm soát. Tuy nhiên, cơ quan quản lý tiền tệ Việt Nam đang rất thận trọng để duy trì dự trữ ngoại hối, duy trì kiểm soát tỷ giá bằng các chính sách điều hành linh hoạt phù hợp với diễn biến thị trường và kinh tế vĩ mô. TTF có hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu trên thị trường quốc tế, đặc biệt là Mỹ, do đó việc tỷ giá USD/VND biến động sẽ tác động rất lớn đến tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã đề ra biện pháp theo dõi liên tục tỷ giá hối đoái để đưa ra các chính sách điều hành linh hoạt, kịp thời.

- Rủi ro pháp lý

TTF là Công ty đại chúng, đã niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Hoạt động kinh doanh của Công ty phải chịu sự chi phối của Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế, Luật Chứng khoán và các quy định khác được Chính phủ ban hành. Năm 2022, là năm trọng tâm của việc kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cơ quan ban ngành tập trung rà soát và xử lý vi phạm. do đó, Công ty liên tục duy trì công tác cập nhật quy định mới, thay đổi các chính sách, quy chế làm việc và quy chế nội bộ để đảm bảo quy định hiện hành.

Thêm vào đó, thị trường xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng doanh thu lớn của ngành gỗ là Mỹ đã ban hành những chính sách ngày càng khắc khe hơn và mở ra các cuộc điều tra

chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Cuối quý III/2022 vụ kiện chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) có những diễn biến mới đã ảnh hưởng đến toàn ngành gỗ dán xuất khẩu đi Hoa Kỳ. Tiếp đó là mặt tử bếp bị DOC khởi xướng điều tra đã tác động đến toàn bộ ngành tử bếp của Việt Nam, từ đó, ảnh hưởng đến mặt hàng gỗ dán là nguyên liệu vào cho mặt hàng tử bếp. Do đó, đối với các doanh nghiệp đang kinh doanh sản phẩm này tại thị trường Mỹ có khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực. Doanh nghiệp xuất khẩu gỗ cần lưu ý đến điểm này trong quá trình xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường, tìm hiểu và nắm rõ quy định khi xuất khẩu sản phẩm gỗ vào thị trường Mỹ.

Các rủi ro về chính sách và pháp luật vẫn luôn tồn tại, để hạn chế các tác động của rủi ro này, Công ty luôn theo dõi, cập nhật thường xuyên các văn bản pháp luật mới nhất của Việt Nam và các nước xuất khẩu. Bên cạnh đó, TTF chủ động trang bị các kiến thức về pháp luật phòng vệ thương mại chuẩn bị nguồn lực để đối phó với các rủi ro, theo dõi thông tin cảnh báo trong quá trình xuất khẩu sang các nước.

- Rủi ro cạnh tranh

Ngành gỗ Việt Nam đã có sự mở đầu đầy khởi sắc khi giá trị xuất khẩu gỗ tăng cao trong 6 tháng đầu năm 2022, tuy nhiên, bức tranh ngành gỗ những tháng cuối năm đầy ảm đạm, ngành đồ gỗ nội thất, xuất khẩu 6 tháng cuối năm chịu tác động tiêu cực hơn so với sản phẩm từ gỗ khác. Do ảnh hưởng của lạm phát tại nhiều quốc gia bao gồm tại Mỹ, thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Thế nhưng, các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất gỗ Việt Nam không ngừng nỗ lực tìm đầu ra sản phẩm, chủ động tìm đường phát triển bằng việc khai thác và mở rộng xuất khẩu tại thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, EU,... Bên cạnh đó, Việt Nam tận dụng chọi tăng thị phần xuất khẩu trong khi hoạt động sản xuất và xuất khẩu gỗ của Trung Quốc đang bị gián đoạn do chịu ảnh hưởng sâu rộng bởi dịch Covid-19 kéo dài và thực hiện chiến lược “Zero Covid”

Do đó, Công ty luôn chủ động tìm kiếm giải pháp để phòng ngừa những rủi ro này và liên tục tìm kiếm chọi, nắm bắt thông tin thị trường, nhu cầu người tiêu dùng để xây dựng chiến lược, phân tích xu hướng thị trường, mở rộng thị trường để tránh phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Duy trì chất lượng sản phẩm từ nguyên vật liệu đầu vào đến thành phẩm và đa dạng mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Rủi ro giá nguyên liệu:

Nguồn gỗ nguyên liệu được sử dụng để sản xuất chế biến các mặt hàng gỗ xuất khẩu hiện bao gồm cả gỗ nhập khẩu và gỗ khai thác trong nước. Ngành gỗ hiện đang gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh căng thẳng khi Cơ quan Đại diện thương mại của Hoa Kỳ cáo buộc ngành gỗ Việt Nam sử dụng gỗ bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này. Điều này khiến cho hoạt động kinh doanh của ngành gỗ tại các thị trường xuất khẩu trong thời gian tới dự được báo sẽ có nhiều biến động và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trước những vụ kiện liên quan đến phòng vệ thương mại diễn ra ngày càng nhiều, yêu cầu về nguồn gốc gỗ hợp pháp của các mặt hàng gỗ là một trong những yêu cầu quan trọng nhất tại các thị trường Hoa Kỳ, EU và Úc. Vì vậy, để chất lượng sản phẩm đạt chuẩn quốc tế, các doanh nghiệp gỗ trong nước nói chung và TTF nói riêng phải sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu với giá thành cao và nguồn gốc xuất xứ rõ ràng để đáp ứng được tiêu chuẩn khắc khe của các thị trường xuất khẩu. Thêm vào đó, nhằm hạn chế rủi ro này và duy trì uy tín của Công ty tại các thị trường xuất khẩu chính, Công ty liên tục tăng cường tìm kiếm nguồn gỗ trong nước có nguồn gốc rõ ràng và đạt tiêu chuẩn về chất lượng. Ngoài ra, Công ty thường xuyên theo dõi và dự đoán tình hình thị trường nhằm theo sát biến động

giá nguyên liệu đầu vào và các chính sách kịp thời nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất.

- **Rủi ro về môi trường:**

Ngành chế biến gỗ có liên hệ mật thiết với ngành lâm nghiệp. Việc bảo tồn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ thượng nguồn, là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chính địa bàn đó và các địa bàn lân cận. Khai thác rừng trái phép, tận thu, hỏa hoạn... làm giảm diện tích rừng sẽ gây lũ quét, xói mòn đất và ô nhiễm môi trường.

- **Rủi ro khác:**

Bên cạnh những rủi ro đã nêu, những rủi ro bất khả kháng khác như thiên tai, hỏa hoạn cũng sẽ ảnh hưởng đến tài sản, nhân sự và hoạt động kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro này, Công ty thường xuyên cập nhật thông tin và ngăn ngừa các sự cố dẫn đến hỏa hoạn, thực hiện thông báo khẩn cấp đến nhân sự các vấn đề bất khả kháng, để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng và tinh thần của đội ngũ nhân sự Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2022

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành đã trách nhiệm, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu do ĐHCĐ thường niên 2022 giao trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng chiến tranh, sự biến động kinh tế toàn cầu khiến cho hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng, đặc biệt là ngành sản xuất, chế biến gỗ, nhiều doanh nghiệp gỗ phải đóng cửa, cắt giảm lao động, biến động kinh tế toàn cầu khiến cho hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng, đặc biệt là ngành sản xuất, chế biến gỗ, nhiều doanh nghiệp gỗ phải đóng cửa, cắt giảm lao động kinh doanh của công ty. Với công ty, đứng trước những thách thức liên tục xuất hiện trên thị trường quốc tế và sự trầm lắng của thị trường bất động sản trong nước, công ty đã cho thấy sự linh hoạt trong việc thích nghi với bối cảnh kinh doanh mới, tìm ra ngách thị trường và hướng đi riêng để giữ đà tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận so với các năm trước.

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.014.424.647.092 đồng, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 3.403.803.212 đồng. Tuy kết quả không đạt được như kế hoạch đề ra nhưng trong hoàn cảnh khó khăn chung của nền kinh tế - xã hội năm 2022, kết quả này là một sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể người lao động công ty. Ngày 05/01/2023 vừa qua, TTF được vinh danh trong top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2022. Những thành quả trên đã minh chứng cho những đóng góp hiệu quả và tích cực của doanh nghiệp cho nền kinh tế nước nhà. Đây là nền tảng quan trọng và khẳng định vị thế của Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành trong giai đoạn mới ngày càng phát triển hơn, tạo đà cho kế hoạch năm 2023 và những năm tiếp theo, thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận sẽ tăng trong năm 2023;

Bảng 1. Một số chỉ tiêu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 (tỷ đồng)	Năm 2021 (tỷ đồng)	%Tăng/giảm
Doanh thu	2.001,28	1.607,04	25%
Lợi nhuận trước thuế	(0,08)	1,69	(105%)
Lợi nhuận sau thuế	(1,23)	2,51	(149%)
<i>Trong đó:</i>			
+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	3,40	(8,67)	(139%)
+ Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(4,64)	(11,18)	(141%)

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của công ty

Bảng 2. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022 so với kế hoạch

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2022	%TH/KH
Doanh thu	2.001,28	2.268,85	88%
Lợi nhuận trước thuế	(0,08)	72,76	0%
Lợi nhuận sau thuế	(1,23)	72,76	(2%)

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022 của công ty

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành:

- **Ông MAI HỮU TÍN - Chủ tịch HĐQT**

Quốc tịch: Việt Nam

Năm sinh: 1969

Thời điểm bổ nhiệm: 10/06/2019

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Quản trị kinh doanh

Số cổ phiếu nắm giữ: 5.260.000 CP

Tỷ lệ nắm giữ: 1,28%

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Tên tổ chức
Năm 1988	Phiên dịch viên (tiếng Anh)	Liên hiệp Công ty Xuất nhập khẩu Sông Bé
Năm 1998	Sáng lập và điều hành	Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (Unigroup)
4/2017	Tổng Giám đốc	Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành
06/2019 đến nay	Chủ tịch	Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành

- **Ông NGUYỄN TRỌNG HIẾU - Tổng Giám Đốc**

Quốc tịch: Việt Nam

Năm sinh: 1982

Thời điểm bổ nhiệm: 06/09/2018

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp MBA Đại học SEJONG, Seoul, Hàn Quốc

Số cổ phiếu nắm giữ: 0

Tỷ lệ nắm giữ: 0

Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Tên tổ chức
2009	Trưởng chi nhánh	Công ty CP Sữa Đà Lạt (Dalatmilk)
2011 - 4/2013	Giám đốc điều hành	Công ty TNHH Redamco – CN Bình Dương
5/2013 – 7/2013	Trợ lý Tổng giám đốc	Công ty CP Xây dựng & Thương Mại TTT
8/2013	Giám đốc	Công ty Cổ Phần Nội Thất Gamma
04/2017 – 06/2019	Phó TGD thường trực	Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành
06/2019 đến nay	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành

- **Ông PHAN HỒNG HOÀNG - Kế toán trưởng**

Năm sinh: 1990

Thời điểm bổ nhiệm: 6/2021

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính

Số cổ phiếu nắm giữ: 0

Tỷ lệ nắm giữ: 0

b) Những thay đổi trong ban điều hành: không

c) Cán bộ, nhân viên:

Số lượng cán bộ, nhân viên: Tại thời điểm 31/12/2022, Tổng số lượng cán bộ nhân viên tại Công ty là 1.887 lao động.

* Chính sách tuyển dụng, đào tạo và chế độ làm việc:

- Tập đoàn xây dựng các chính sách lao động, tuân thủ chặt chẽ và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Các nội dung thường xuyên được triển khai và kiểm tra thực hiện bao gồm, nhưng không giới hạn như:
- Đào tạo và kiểm tra về vệ sinh và an toàn lao động;
- Lập phương án phòng cháy chữa cháy và tập huấn định kỳ về phòng cháy chữa cháy;

- Các vị trí xe nâng, bảo trì đều có bằng cấp liên quan để đáp ứng công việc;
- Đo kiểm các yếu tố môi trường lao động định kỳ hàng năm;
- Tuân thủ quy định tuyển dụng người lao động nằm trong độ tuổi lao động theo đúng quy định của nhà nước;
- Thanh toán lương đúng thời gian định kỳ hàng tháng;
- Người lao động được nghỉ thai sản 6 tháng theo quy định của nhà nước;
- Chính sách chống tham nhũng, hối lộ.

- **Chính sách tuyển dụng, đào tạo:**

Tuyển dụng nhân sự mới theo quy trình được thiết lập, để đảm bảo nhân viên mới có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm cho vị trí cần tuyển dụng, hòa đồng với tập thể, gắn bó lâu dài với công ty. Ứng viên nộp đủ hồ sơ theo quy định, phòng Phát triển nhân tài và văn hóa xem xét hồ sơ và phỏng vấn sơ bộ, đề nghị Ban Tổng Giám đốc xem xét mời phỏng vấn chính thức. Ban Tổng giám đốc quyết định việc chấp thuận ứng viên ký hợp đồng thử việc theo quy định của Luật lao động. Sau thời gian thử việc, Trưởng bộ phận căn cứ năng lực làm việc của nhân viên nhận xét và đánh giá thử việc, nếu đạt yêu cầu, nhân viên đó được ký Hợp đồng lao động chính thức.

- **Chính sách lương, thưởng:**

Hàng tháng, căn cứ vào kết quả làm việc của CBCNV, Công ty có chính sách khen thưởng đối với các tập thể hoặc cá nhân có thành tích hoặc sáng kiến tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phần thưởng được trả theo quyết định khen thưởng.

Ngoài ra, vào cuối mỗi năm tài chính, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty sẽ có chính sách khen thưởng thành tích dựa trên mức độ hoàn thành chỉ tiêu cá nhân trong đánh giá định kỳ hàng tháng. Mức thưởng này sẽ được quy định cụ thể, chi tiết và công bằng cho từng cấp độ Công nhân viên nhằm khen thưởng công nhân viên theo mức độ hoàn thành mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc; tạo môi trường thi đua lành mạnh để Công nhân viên phát huy hết tiềm năng bản thân, thúc đẩy Công ty phát triển vững mạnh; đáp ứng nhu cầu được công nhận, là phương tiện để thông báo rộng rãi thành tích và sự nỗ lực cá nhân mà Công nhân viên đã thể hiện.

- **Chính sách bảo hiểm và phúc lợi:**

Người lao động sau khi ký kết hợp đồng lao động sẽ được đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định. Phụ cấp suất ăn giữa ca, phụ cấp suất ăn tăng ca, phụ cấp làm thêm giờ... Xe đưa đón công nhân viên ở xa nơi công tác, xe ô tô phục vụ các chuyến đi công tác xa. Các chế độ phúc lợi: Sinh nhật, tang ma, cưới hỏi, đau bệnh, phụ cấp taxi đi đường khi về thăm quê... Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Chính sách An toàn - Sức khỏe – Môi trường hoàn thiện.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không

b) Các công ty con, công ty liên kết: đã nêu mục I phần thông tin chung

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	3006,07	2838,34	6%
Doanh thu thuần	2001,28	1607,04	25%

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(18,65)	(20,06)	(7%)
Lợi nhuận khác	18,57	21,75	(15%)
Lợi nhuận trước thuế	(0,08)	1,69	(105%)
Lợi nhuận sau thuế	(1,23)	2,51	(149%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	0%

Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,29	0,89	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,84	0,49	
(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,86	0,84	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	5,95	5,23	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	2,1	1,55	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân			
+ Vòng quay tổng tài Sản:	0,68	0,63	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,06%)	0,16%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	(0,28%)	0,55%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(0,04%)	0,09%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,93%)	(1,25%)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 411.198.302
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
- Vốn điều lệ: 4.111.983.020.000 đồng
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi cổ tức
- Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: không

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
I.	Cổ đông trong nước và ngoài nước			
1.	Trong nước	21738	410.100.284	99,7

2.	Ngoài nước	68	1.098.018	0,3
II.	Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân			
1.	Tổ chức	55	46.830.665	11,4
2.	Cá nhân	21751	364.367.637	88,6
III.	Cổ đông lớn và cổ đông nhỏ			
1.	Cổ đông lớn	2	59.765.763	14,5
2.	Cổ đông nhỏ	21804	351.432.539	85,5
IV.	Cổ đông nhà nước và cổ đông khác			
1.	Cổ đông nhà nước	0	0	0
2.	Cổ đông khác	0	0	0

(*) Cơ cấu cổ đông dựa trên Danh sách cổ đông do VSD cung cấp tại ngày 27/3/2023

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Quá trình tăng vốn điều lệ

STT	Thời gian phát hành	Loại phát hành	Số lượng CP phát hành	Vốn điều lệ trước phát hành (đồng)	Vốn điều lệ sau phát hành (đồng)
1	2017	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	70.000.000	1.446.078.400.000	2.146.078.400.000
2	2019	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	96.590.462	2.146.078.400.000	3.111.983.020.000
3	2021	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	100.000.000	3.111.983.020.000	4.111.983.020.000

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e) Các chứng khoán khác: không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

TTF luôn chú trọng vấn đề môi trường, luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về môi trường. Trong các năm qua, TTF không bị bất kỳ xử phạt quy phạm nào do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Hàng năm, tập đoàn đều thực hiện cập nhật Báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi đến cơ quan quản lý.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Đặt thù sản phẩm kinh doanh của Công ty là Gỗ nội thất, do vậy công tác vận chuyển, lưu kho, lưu trữ rất cần được chú trọng do liên quan đến công tác an toàn, phòng chống cháy nổ. Tại TTF quá trình quản lý hàng tồn kho, công tác vận chuyển, bán hàng luôn được quan tâm đầu tư chú trọng, chính sách quản lý chi phí hợp lý, vừa đảm bảo tiết kiệm, vừa đảm bảo an toàn hiệu quả.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Trong năm 2022, Công ty thực hiện chính sách tiết kiệm năng lượng ở tất cả các khâu trong

quá trình hoạt động kinh doanh nhằm hướng đến mục tiêu vì một môi trường xanh, sạch và hiệu quả.

6.4. Tiêu thụ nước:

Nguồn năng lượng chính Công ty dùng để vận hành các hoạt động sản xuất tại nhà máy là nhiên liệu điện và dầu DO. Đầu tiên và quan trọng nhất để giảm phát thải carbon tối ưu hóa năng suất sản xuất và hạn chế tiêu hao năng lượng. Công ty đã tận dụng các sáng kiến của CBCNV, nghiên cứu và thực hiện chính sách tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả để tránh lãng phí, các sáng kiến cụ thể:

Ngoài việc theo dõi và thống kê lưu lượng khai thác nước hằng tháng, Công ty đã tận dụng một số sáng kiến để thực hiện mục tiêu tiết kiệm nước và khuyến khích nhân viên sử dụng nguồn nước đúng mục đích trong quá trình sản xuất, tránh lãng phí:

- Rửa soát toàn bộ hệ thống đường ống nước ở các nhà máy và kiểm tra nếu có rò rỉ khắc phục ngay.
- Theo dõi đồng hồ đo đếm nước cấp hàng ngày nhằm hạn chế và ngăn chặn các bất thường xảy ra (nếu có).
- Tái sử dụng nước nhiều lần trong công đoạn sản phẩm bằng buồng sơn màng nước để giảm lượng nước thải trong sản xuất. Do ở công đoạn này nước thải chứa chủ yếu là bụi gỗ và lượng bụi được nước lọc và lắng xuống sau đó được xả ra ngoài, tái sử dụng lại nước ở công đoạn này không gây ảnh hưởng đến chất lượng phun sơn của sản phẩm.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động tại ngày 31/12/2022 là 1.887 lao động.

- Quy chế trả lương, thưởng xây dựng để làm căn cứ trả lương, thưởng cho người lao động. Việc trả lương gắn liền với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc.
- Đảm bảo việc chi trả lương phản ánh một cách công bằng mức độ đóng góp của người lao động cho công ty và mang tính cạnh tranh so với mặt bằng chung trên thị trường lao động.
- Các vị trí công việc được xếp vào mỗi Ngạch/Bậc tương ứng với Bảng điều kiện và tiêu chuẩn áp dụng đối với từng chức danh công việc trong thang bảng lương Công ty (Bảng điều kiện).
- Bảng điều kiện cho từng vị trí công việc được xác định thông qua quá trình đánh giá liên quan đến vị trí công việc đó trong bối cảnh hoạt động chung của cả Công ty, bao gồm:
 - Khía cạnh đầu vào của vị trí công việc: đánh giá các yêu cầu về kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, kỹ năng quan hệ con người cần thiết để thực hiện vị trí công việc
 - Quá trình xử lý, giải quyết vấn đề: đánh giá sự phức tạp và mức độ tư duy phân tích đòi hỏi trong việc giải quyết vấn đề để hoàn thành công việc ở mức đạt yêu cầu.
 - Khía cạnh đầu ra của vị trí công việc: đánh giá mức độ chịu trách nhiệm và tác động mà vị trí công việc đó ảnh hưởng lên kết quả hoạt động chung của Công ty.

- Mức lương của từng bậc được xác định trên cơ sở cân đối giữa giá trị tương đối của các vị trí công việc và xu hướng trả lương trên thị trường lao động.
- Công ty chủ trương duy trì chính sách lương cạnh tranh với mặt bằng trả lương chung trên thị trường lao động và có thể thay đổi phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của Công ty.
- Mỗi người lao động được xếp vào mỗi ngạch/bậc tương ứng với ngạch lương của vị trí công việc được bổ nhiệm trong 12 ngạch/12 bậc lương của vị trí công việc đang công tác.
- Quyết định xét lương được dựa trên:
 - 1) Kỹ năng và kiến thức chuyên môn;
 - 2) Kinh nghiệm làm việc;
 - 3) Hiệu quả công việc.
- Hệ thống lương này kèm theo các chính sách hướng dẫn triển khai thực hiện chi trả và điều chỉnh lương cho người lao động trong suốt thời gian làm việc tại Công ty.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành xây dựng chính sách dựa trên nguyên tắc đảm bảo công bằng, cạnh tranh và hợp lý với phương pháp đánh giá theo năng lực, vị trí, hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, hằng năm Công ty còn thực hiện công tác rà soát, kiểm tra tình hình lao động, đảm bảo sức khỏe cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Bộ phận Đào tạo chịu trách nhiệm quản trị các hoạt động học tập và phát triển toàn TTF bao gồm: Tổng hợp kế hoạch và triển khai hoạt động đào tạo theo chủ đề, theo bộ phận, chức danh; quản trị tài nguyên học tập, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ công tác học tập & phát triển, theo dõi đánh giá hiệu quả và báo cáo định kỳ theo Quý cho BLD TTF;
- Phòng Phát triển Nhân tài và Văn hóa chịu trách nhiệm đưa ra các chính sách khuyến khích văn hóa học tập liên tục của tổ chức.
- Trưởng đơn vị theo dõi hiệu quả học tập của các nhân sự thuộc bộ phận mình quản lý và có phản hồi góp ý cho bộ phận Đào tạo điều chỉnh kế hoạch, các hoạt động học tập & phát triển được hiệu quả hơn;
- BLD theo dõi, giám sát và chỉ đạo thường xuyên nhằm hỗ trợ, thúc đẩy công tác học tập & phát triển của TTF đi đúng định hướng, hỗ trợ chiến lược kinh doanh hiệu quả về nguồn vốn con người.
- Hiện thực hóa giá trị cốt lõi "Con người": TTF nỗ lực để mỗi thành viên đều có cơ hội khai triển hết tiềm năng của mình, với mục đích phát huy tối đa năng lực của đội ngũ TTFist. Tạo môi trường học tập chủ động cho mọi TTFist và khuyến khích, phát triển nguồn lực nhân sự nói chung và nhân sự cấp cao nói riêng;
- Đảm bảo hoạt động đào tạo được thực hiện nhịp nhàng, chuyên nghiệp nhờ quy định rõ tiến trình và trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình thực hiện;
- Là căn cứ để triển khai thực hiện các hoạt động đào tạo nhằm đáp ứng năng lực của TTFist theo mục tiêu kinh doanh và theo yêu cầu công việc của từng vị trí chức danh trong toàn bộ công ty;
- Trang bị năng lực cạnh tranh ngành cho TTFist, giúp TTFist liên tục phát triển bản thân,

- chủ động cải tiến cách thức làm việc đạt hiệu quả tối ưu;
- Phát triển đội ngũ nhân tài TTFist có năng lực dẫn đầu ngành công nghiệp chế biến gỗ theo mô hình quản trị tiên tiến, đáp ứng mục tiêu chiến lược của TTF;
- Xây dựng văn hóa học tập liên tục, tạo lợi thế cạnh tranh cho TTF.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Công ty đã bố trí bộ phận chuyên trách thường xuyên kiểm tra hàng ngày về tình hình phát sinh khí thải, nước thải và chất thải rắn để có biện pháp xử lý kịp thời tránh gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe người dân xung quanh.

Thường xuyên tiếp xúc với người dân xung quanh để lắng nghe các ý kiến phản hồi về tình hình môi trường trong quá trình hoạt động của các nhà máy trực thuộc Công ty. Từ đó, đưa ra các giải pháp cải thiện tình hình môi trường ngày một tốt hơn.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành đã tập trung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 với các chỉ tiêu do ĐHDGD thường niên 2022 giao trong bối cảnh khó khăn do ảnh hưởng chiến tranh, sự biến động kinh tế toàn cầu khiến cho hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng, đặc biệt là ngành sản xuất, chế biến gỗ, nhiều doanh nghiệp gỗ phải đóng cửa, cắt giảm lao động, lạm phát làm giảm nhu cầu tiêu thụ sản phẩm gỗ, thị trường chứng khoán và thị trường ngoại hối không ổn định, giá nguyên vật liệu đều tăng làm ảnh hưởng tới chi phí đầu tư và sản xuất kinh doanh của công ty. Với công ty, đứng trước những thách thức liên tục xuất hiện trên thị trường quốc tế và sự trầm lắng của thị trường bất động sản trong nước, công ty đã cho thấy sự linh hoạt trong việc thích nghi với bối cảnh kinh doanh mới, tìm ra ngách thị trường và hướng đi riêng để giữ đà tăng trưởng cả về doanh thu và lợi nhuận so với các các năm trước.

Theo báo cáo tài chính kihững thách thức liên tục xuất hiện trên thị trường quốc tế tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.014.424.647.092 đồng, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 3.403.803.212 đồng. Tuy kết quả không đạt được như kế hoạch đề ra nhưng trong hoàn cảnh khó khăn chung của nền kinh tế - xã hội năm 2022, kết quả này là một sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể người lao động công ty. Ngày 05/01/2023 vừa qua, TTF được vinh danh trong top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2022. Những thành quả trên đã minh chứng cho những đóng góp hiệu quả và tích cực của doanh nghiệp cho nền kinh tế nước nhà. Đây là nền tảng quan trọng và khẳng định vị thế của Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành trong giai đoạn mới ngày càng phát triển hơn, tạo đà cho kế hoạch năm 2023 và những năm tiếp theo, thúc đẩy doanh thu và lợi nhuận sẽ tăng trong năm 2023. .

Bảng 1. Tình hình hoạt động của Công ty CP Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành trong năm 2022 so với năm 2021 và kế hoạch năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2021	%Tỷ lệ thực hiện năm 2022/2021	%Tỷ lệ thực hiện/Kế hoạch 2022

Doanh thu thuần	2001,28	2.268,85	1607,04	125%	88%
Lợi nhuận trước thuế	(0,08)	77,76	1,69	(5%)	0%
Lợi nhuận sau thuế	(1,23)	77,76	2,51	(49%)	(2%)

Bảng 2. Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh năm 2022

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2021	
	Giá trị	% Tỷ lệ / Doanh thu thuần	Giá trị	% Tỷ lệ / Doanh thu thuần
Giá vốn hàng bán	1693,69	85%	1332,16	83%
Chi phí tài chính	75,22	4%	64,95	4%
Chi phí bán hàng	156,94	8%	148,43	9%
Chi phí quản lý DN	117,14	6%	139,91	9%
Chi phí khác	13,58	1%	17,66	1%
Tổng chi phí	2056,57	103%	1703,11	106%

2. Tình hình tài chính

đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2021
1	Tiền và tương đương với tiền	169.627.794.778	243.737.481.683
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.949.900.000	22.794.521.376
3	Phải thu khách hàng	701.689.962.410	571.066.368.037
4	Trả trước người bán	121.084.389.667	93.565.611.325
5	Phải trả người bán	287.083.773.324	297.587.086.582
6	Người mua trả tiền trước	1.368.867.950.358	1.178.829.443.596
	- Ngắn hạn	336.531.422.572	1.178.829.443.596
	- Dài hạn	1.032.336.527.786	-
7	Vay ngắn hạn	26.651.600.000	29.248.600.000

Công ty luôn theo dõi tiến độ thanh toán của khách hàng xuất khẩu đồng thời yêu cầu thanh toán đối với công nợ trong nước đã đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Xây dựng sự gắn kết, đồng tâm, đồng thuận, đồng hành trong công việc;
- Đội ngũ lao động có sức khỏe, kỹ thuật, kỷ luật, năng suất cao;
- Tạo môi trường làm việc tốt; an toàn, sạch sẽ, thông thoáng;
- Luôn cải tiến để trưởng thành, luôn sáng tạo để phát triển;
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cung ứng nguyên vật liệu đồng bộ, kịp thời cho sản xuất;
- Tăng năng suất lao động phải song hành với tăng chất lượng sản phẩm và hiệu quả;

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động;
- Phát huy vai trò tổ chức đoàn thể trong thi đua lao động sản xuất, văn nghệ. Đồng thời, thực hiện khuyến khích người lao động đưa ra ý tưởng sáng tạo nhằm tạo hiệu quả trong công việc và tiết giảm chi phí một cách tối ưu

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 trong điều kiện có nhiều yếu tố thuận lợi, khó khăn đan xen. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục tập trung thực hiện tốt Nghị quyết mà Đại hội đồng cổ đông giao nhằm hướng tới mục tiêu trở thành thương hiệu đồ gỗ nội thất số một Đông Nam Á cả về công nghệ, sản lượng, doanh thu, trong đó tập trung quyết liệt các nội dung giải pháp như sau:

- Giữ vững khách hàng truyền thống và phát triển khách hàng tiềm năng, không ngừng cải tiến về mọi mặt, giữ uy tín và niềm tin với khách hàng. Quan tâm các công tác thiết kế sản phẩm, sản xuất các sản phẩm mẫu do chính công ty tự thiết kế, chủ động tìm kiếm khách hàng, đơn hàng có giá trị kinh tế cao;
- Đa dạng hóa thị trường, bao gồm cả trong nước (tập trung đẩy mạnh thương hiệu DOMINI, CASADORA) và ngoài nước (phát triển sâu rộng thị trường châu Âu) nhằm phòng tránh rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận;
- Tiếp tục tìm kiếm khách hàng mới bằng nhiều kênh: tham gia hội chợ, quảng bá sản phẩm của công ty trên các trang hội ngành gỗ... để có thêm khách hàng mới, đơn hàng mới đảm bảo kế hoạch và tạo việc làm cho người lao động.
- Mở rộng tìm kiếm thêm nhiều nguồn nguyên vật liệu với chi phí tốt và ổn định nhằm cung cấp đồng bộ kịp thời cho nhu cầu sản xuất, kiểm soát định mức tiêu hao nguyên vật liệu và tiết kiệm chi phí nhằm tối ưu chi phí sản xuất và tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm;
- Ban lãnh đạo Công ty khẳng định, sẽ tiếp tục duy trì phương châm “Lấy khách hàng làm trọng tâm, trân trọng đối tác và đồng hành cùng đại lý”, phát huy những giá trị cốt lõi của Công ty trước đây: Sáng tạo - Khát vọng - Nhiệt huyết - Quan tâm. Bên cạnh các thị trường xuất khẩu hiện tại như Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, các nước Trung Đông, Asean, Công ty cũng đặt ra mục tiêu thách thức chinh phục các thị trường mới trong tương lai;
- Đối với mảng dự án, sẽ tiếp tục khẳng định thương hiệu của mình và được nhiều Nhà phát triển Bất động sản hàng đầu Việt Nam và Mỹ như Vingroup, SunGroup, Tập Đoàn Gamuda, Alphanam, Phát Đạt, Hưng Thịnh, Tavistock, International Parker, Albany Bahamas... tin tưởng giao cho hàng loạt các dự án trọng điểm. Ngoài ra, Hợp tác với các nhà phát triển bất động sản có vốn đầu tư nước ngoài để đa dạng hóa tệp khách hàng như Capitalland, Gamuda, Tavistock, International Parker, Albany Bahamas... Cùng với việc tích hợp nhiều hệ thống công nghệ hàng đầu như ERP SAP 4 Hana, Inventor và hàng loạt các mô hình quản lý đội phát triển của TTF tự xây dựng. TTF càng tự tin và vững chắc hơn với chiến lược mở rộng vừa quy mô, vừa đa dạng dòng hàng, vừa tập trung chuyên môn hoá và quản lý chi phí, chất lượng của mình.
- Về xuất khẩu, tiếp tục đẩy mạnh hợp tác với các khách hàng lớn: Natuzzi, Crate & Barrel, Williams Sonoma, TJX, etc. ở nhiều ngành hàng để tăng trưởng doanh thu, giá trị đơn hàng và từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu;

- Thường xuyên theo dõi diễn biến trên thị trường, có kế hoạch dự phòng các rủi ro có thể xảy ra với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chủ động các giải pháp phòng ngừa nếu thị trường Mỹ áp dụng chính sách thuế phòng vệ thương mại trong tương lai;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ 4.0 vào quản lý sản xuất, bán hàng và phát triển sản phẩm. Ứng dụng công nghệ 3D vào giới thiệu sản phẩm với khách hàng.
- Tiếp tục tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm, cải tiến sản xuất và tăng năng suất, và quản lý nguồn nhân lực, an toàn vệ sinh lao động;
- Thường xuyên tổ chức đối thoại để nắm rõ và kịp thời tâm tư của người lao động nhằm có biện pháp ổn định tâm lý giúp người lao động yên tâm sản xuất; Khuyến khích người lao động tích cực tham gia cải tiến, sáng kiến trong sản xuất;
- Phát huy lợi thế từ nguồn nhân lực nhiều kinh nghiệm, không ngừng bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ điều hành, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cho người lao động. Đưa ra những chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi thích hợp để kịp thời khuyến khích người lao động có thành tích tốt trong công việc gắn bó đồng hành cùng Công ty;
- Ổn định nguồn lao động, chăm lo, đảm bảo đời sống người lao động nhằm gắn kết tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty, xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp, tạo cho mọi người đoàn kết, thương yêu, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau. Tiếp tục duy trì các phong trào thi đua lao động sản xuất – đảm bảo thu nhập cho người lao động. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định đối với người lao động;
- Tập trung kiểm soát quỹ lương, thưởng phù hợp với hiệu quả hoạt động của từng đơn vị và quy định của Chính phủ; Xây dựng các biện pháp kiểm soát chi phí hành chính theo hướng tiết giảm phù hợp với kế hoạch Công ty;
- Tiếp tục xây dựng hệ thống đánh giá KPIs của từng nhà máy, xưởng sản xuất, bộ phận để làm cơ sở điều chỉnh thu nhập, đề bạt, điều chuyển công tác, khen thưởng, được áp dụng thống nhất trong toàn Tập đoàn;
- Tiếp tục duy trì và thực hiện là Doanh nghiệp phát triển bền vững về thực hiện chỉ tiêu ở ba lĩnh vực Kinh tế – Xã hội – Môi trường. Năm 2023, tập thể người lao động toàn công ty cùng Ban Lãnh đạo công ty đoàn kết và quyết tâm là sức mạnh cộng hưởng tạo động lực mạnh mẽ giúp Công ty vượt qua mọi khó khăn để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng Cổ đông giao;
- Áp dụng và triển khai các ứng dụng khoa học công nghệ, cải tiến thay thế máy móc thiết bị theo hướng hiện đại hơn nhằm tối ưu hóa các chi phí sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh, tăng năng suất làm việc cũng như tăng độ chính xác, bảo mật thông tin khách hàng ngày càng tốt hơn để đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường khó tính.
- Tiếp tục chuyển đổi số và kiện toàn quản trị mạnh mẽ để tăng cường khả năng thực thi chiến lược, khai thác các giá trị kinh tế từ cả tích hợp và chuyên môn hóa trong ngành hàng.

- Nắm bắt thông tin thị trường và đánh giá đúng tình hình thực tiễn của Công ty để đưa ra các biện pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị.
- Tiếp tục tìm kiếm và hợp tác với các đối tác có tiềm năng để cùng nhau tạo ra chuỗi giá trị khép kín từ thiết kế, sản xuất đến thi công, tạo ra “giải pháp nội thất toàn diện” giúp nâng cao, hoàn thiện chất lượng sản phẩm, tối ưu chi phí và tiến độ thực hiện các dự án, mang lại lợi ích kinh tế tối đa cho khách hàng;
- Trong năm 2023, Công ty sẽ triển khai lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (“IFRS”) nhằm đáp ứng các yêu cầu theo lộ trình áp dụng IFRS của Bộ Tài chính, nâng cao tính minh bạch và chuẩn bị tiếp cận những nguồn vốn với chi phí tài chính thấp hơn sau khi xử lý toàn bộ tồn kho cũ, hoàn thành nghĩa vụ nợ;
- Nghiên cứu và triển khai mở rộng các nhà máy ở Đắk Lắk, Bình Định và tìm kiếm những động lực tăng trưởng trong các ngành nghề mới

5. *Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có*

6. *Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty*

a. *Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)*

- Các chỉ tiêu tiêu thụ nước, điện, xăng dầu của Công ty đang ở mức trung bình.

b. *Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động*

- 100% cán bộ nhân viên được bố trí việc làm đầy đủ, phù hợp với chuyên môn được công ty tham gia đóng bảo hiểm và mua bảo hiểm tự nguyện;

- Công ty thực hiện trả lương cho người lao động theo đúng quy chế lương, đảm bảo đúng thời hạn;

- Công ty thực hiện thưởng các ngày lễ tết trong năm, thường xuyên thăm hỏi các cán bộ nhân viên khi ốm đau và chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống.

c. *Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương*

Cùng với hoạt động sản xuất, Công ty không ngừng thúc đẩy các hoạt động đóng góp cho xã hội nhằm hướng tới triết lý “Kyosei” – Tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, tôn giáo và văn hóa, cùng chung sống và làm việc hòa hợp để hướng tới tương lai.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội*

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc công ty phải bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh của từng tháng/quý/năm để tổ chức thực hiện trên tinh thần phát huy tối đa các cơ hội kinh doanh và nguồn lực của công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc và Tập thể người lao động đã nỗ lực với tinh thần đoàn kết, vượt khó để đạt được các chỉ tiêu được giao.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt **2.014.424.647.092 đồng**, lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt **3.403.803.212 đồng**.

Tổng kết năm 2022, dù kết quả không đạt được như kỳ vọng nhưng có thể chấp nhận trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế - xã hội năm 2022, đây là một sự nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và toàn thể người lao động công ty.

Năm 2022 là một năm đầy biến động, từ chính trị thế giới, đến sự biến động kinh tế toàn cầu khiến cho hoạt động giao thương, xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng, đặc biệt là ngành sản xuất, chế biến gỗ. Dù phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức nhưng công ty đã được các tổ chức đánh giá độc lập có uy tín xếp hạng nằm trong top 500 Doanh nghiệp lớn

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.014.424.647.092	1.626.523.010.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.145.526.323)	(19.483.495.549)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.001.279.120.769	1.607.039.514.911
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.693.691.936.714)	(1.332.161.369.680)
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.587.184.055	274.878.145.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.729.712.751	60.126.813.478
7. Chi phí tài chính	(75.217.166.017)	(64.946.229.227)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(63.086.921.928)	(55.503.187.577)
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(1.670.155.647)	(1.787.021.777)
8. Chi phí bán hàng	(156.942.769.660)	(148.426.035.871)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(117.135.333.153)	(139.907.428.420)
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.648.527.671)	(20.061.756.586)
11. Thu nhập khác	32.143.884.331	39.411.060.628
12. Chi phí khác	(13.577.446.485)	(17.656.548.108)
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	18.566.437.846	21.754.512.520
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(82.089.825)	1.692.755.934
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.574.451.866)	(25.697.076)
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.426.950.639	844.720.129
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.229.591.052)	2.511.778.987
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.403.803.212	(8.672.019.770)

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty
- Trong năm 2022, HĐQT Công ty đã chỉ đạo, giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc. Nhìn chung công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT đề ra, tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế và Quy định của Công ty trong hoạt động điều hành.
 - Ban Tổng Giám đốc đã đề ra nhiều kế hoạch, giải pháp thiết thực nhằm tăng cường công tác quản lý tài chính, kiểm soát chi phí, đảm bảo nguồn vốn và tình hình tài chính phục vụ cho các hoạt động của công ty. Dù kết quả không đạt được như kỳ vọng nhưng có thể chấp nhận trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế - xã hội năm 2022
 - Ban Tổng Giám đốc chủ động tổ chức đánh giá khó khăn, thuận lợi trong sản xuất kinh doanh hàng năm, chỉ rõ những hạn chế và tồn tại nhằm tìm giải pháp khắc phục.
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
- Kinh tế thế giới năm 2023 được dự báo sẽ còn nhiều khó khăn và thách thức do ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới với những biến động khó lường. HĐQT sẽ tiếp tục phát huy những giá trị đã xây dựng và phát triển trong những năm qua, quyết liệt triển khai các giải pháp hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đạt mục tiêu đã đề ra trong năm 2023.
- Để thực hiện mục tiêu trên, Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện và đưa ra các giải pháp chỉ đạo như sau:

- Chỉ đạo, quản trị hoạt động công ty tiếp tục ổn định và phát triển, hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch do ĐHQCD Thường niên năm 2023 giao.
- Duy trì tổ chức họp Hội đồng quản trị theo đúng định kỳ; thực hiện ngay các cuộc họp bất thường khi có yêu cầu để kịp thời ban hành các Nghị quyết, Quyết định theo thẩm quyền nhằm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của Công ty giúp quá trình vận hành của doanh nghiệp phù hợp với quy định và thực tiễn sản xuất kinh doanh.
- Tăng cường công tác dự báo, tiếp tục nâng cao năng lực quản trị tài chính, đảm bảo tài chính toàn Công ty an toàn hiệu quả. Thực hiện các giải pháp quản trị chi phí để hạ giá thành sản phẩm. Kiểm soát chặt chẽ dòng tiền, tăng cường phòng chống rủi ro về tài chính. Triển khai quyết liệt chương trình tiết kiệm, tiết giảm chi phí, sử dụng hiệu quả đồng vốn.
- Mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm tìm kiếm các giải pháp, các chương trình tài trợ, các mô hình tiên tiến ... nhằm nâng cao hiệu quả định hướng và chỉ đạo và hỗ trợ của Hội đồng quản trị đối với hoạt động Công ty.
- Tăng cường hiệu quả hoạt động của các thành viên độc lập của Hội đồng quản trị nhằm đóng góp cho sự phát triển Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro pháp lý, kiểm soát nội bộ, chú trọng hoạt động quản trị doanh nghiệp nhằm đảm bảo Công ty phát triển bền vững.
- Chủ động đàm phán với các khách hàng truyền thống và đẩy mạnh mảng xuất khẩu, trong đó tích cực nâng cao hợp đồng dài hạn và tập trung chủ lực vào thị trường Mỹ, Ý, Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản,... thông qua các kênh bán lẻ uy tín.
- Tiếp tục tìm kiếm đối tác có tiềm năng trong lĩnh vực đồ gỗ nội thất nhằm liên doanh, liên kết để gia tăng năng lực cạnh tranh nhằm đáp ứng tất cả nhu cầu của khách hàng
- Tiếp tục cải tiến nâng tầm bộ máy quản trị, điều hành đặc biệt về quản trị nguồn nhân lực, thu hút nhân sự có trình độ, năng lực. Tiếp tục nghiên cứu cơ cấu lại tổ chức nhân sự theo hướng tinh gọn.
- Chỉ đạo việc công bố thông tin doanh nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Mai Hữu Tín	10/10	100%	-
2	Ông Vũ Xuân Dương	10/10	100%	-
3	Ông Võ Quốc Lợi	10/10	100%	-
4	Ông Nguyễn Trọng Hiếu	10/10	100%	-
5	Ông Dương Quốc Nam	09/10	90%	-
6	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	6/10	60%	Mới bổ nhiệm ngày 26/04/2022

7	Bà Trần Thị Hương	7/10	70%	Mới bổ nhiệm ngày 26/04/2022
---	-------------------	------	-----	------------------------------

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2022, công ty tổ chức 10 cuộc họp Hội Đồng Quản Trị để xin các ý kiến thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các trình tự, thủ tục thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định hiện hành nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích tối đa cho cổ đông. Các nghị quyết này đều được HĐQT thông qua sau cuộc họp. Nội dung các cuộc họp HĐQT cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2022/NQ-HĐQT	10/01/2022	Thông qua danh sách và kết quả chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi cổ tức của cổ đông Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (TTF) thành cổ phiếu phổ thông theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2021 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2021/ĐHĐCĐ-TTF ngày 26/04/2021.	100%
2	02/2022/HĐQT-TTF	05/03/2022	Thông qua việc chốt danh sách cổ đông Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.	100%
3	03/2022/HĐQT-TTF	01/04/2022	Thông qua chủ trương đầu tư, mua 16,95% Vốn điều lệ của Công ty Cổ Phần TEKCOM.	100%
4	04/2022/HĐQT-TTF	27/04/2022	Thông qua kết quả bầu nhân sự giữ các chức danh trong HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027; Giải thể Ban Kiểm Toán Nội Bộ thuộc HĐQT; Thông qua kết quả bầu nhân sự giữ các chức danh trong Ủy Ban kiểm toán trực thuộc HĐQT; Thông qua Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành.	100%
5	05/2022/HĐQT-TTF	10/05/2022	Thông qua việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành tại Bà Rịa và bổ nhiệm người đứng đầu chi nhánh.	100%
6	06/2022/NQ-HĐQT	02/06/2022	Phê duyệt Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022. Bổ nhiệm lại ông Phan Hồng Hoàng giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành.	100%
7	07/2022/NQ-HĐQT	30/06/2022	Thông qua hạn mức tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương.	100%
8	08/2022/NQ-HĐQT	07/07/2022	Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022.	100%

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
9	09/2022/NQ-HDQT	29/07/2022	Thông qua chủ trương Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành mua 49% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tekcom Central.	100%
10	10/2022/NQ-HDQT	03/08/2022	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều 5 nghị quyết HDQT số 08/2022/NQ-HDQT về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022.	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Trong năm 2022, HDQT có 7 thành viên, trong đó có 02 TV HDQT độc lập. Các thành viên HDQT độc lập cùng HDQT tham gia tích cực các hoạt động hoạch định, kiểm soát tuân thủ và đảm bảo tốt các thông lệ quản trị công ty chuẩn mực.

STT	THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN	CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	Bà Trần Thị Hương	Thành viên HDQT	0	0
2	Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HDQT	0	0

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không

2. Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ủy ban kiểm toán:

STT	THÀNH VIÊN ỦY BAN KIỂM TOÁN	CHỨC VỤ	SỐ CỔ PHIẾU SỞ HỮU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
1	Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch UBKT	0	0
2	Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên UBKT	3.334.820 CP	0,81%

b) Hoạt động của Ủy ban kiểm toán:

Trong năm 2022, UBKT tổ chức 02 cuộc họp nhằm đánh giá hoạt động kế toán, tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị điều hành của công ty. Thực hiện chức năng nhiệm vụ của UBKT trong năm 2022.

- Giám sát thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ; tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Triển khai thực hiện đúng trách nhiệm theo quy định của Pháp luật, Điều lệ, quy chế, quy định của công ty.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị.
- Kiểm tra tính hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong tổ chức công tác kế toán, giám sát.
- Thẩm tra các báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính hiện hành.

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: VND

	Năm 2022
I. Thù lao HĐQT	1.640.000.000
1. Ông Mai Hữu Tín – Chủ tịch HĐQT	360.000.000
2. Ông Vũ Xuân Dương – Phó Chủ tịch HĐQT	240.000.000
3. Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Thành viên HĐQT	240.000.000
4. Ông Võ Quốc Lợi - Thành viên HĐQT	240.000.000
5. Dương Quốc Nam - Thành viên HĐQT độc lập	240.000.000
6. Nguyễn Thị Minh Hằng - Thành viên HĐQT	160.000.000
7. Trần Thị Hương - Thành viên HĐQT độc lập	160.000.000
II. Lương Ban Tổng Giám đốc	4.791.310.000
1. Ông Mai Hữu Tín – Chủ tịch HĐQT	2.451.323.000
2. Ông Nguyễn Trọng Hiếu – Tổng Giám đốc	2.339.987.000

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Mai Hữu Tín	CT HĐQT	0 CP	0 %	5.260.000 CP	1,28%
2	Võ Quốc Lợi	TV HĐQT	1.844.820 CP	0,47 %	3.334.820 CP	0,81%

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Các công tác quản trị của Công ty được đảm bảo theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ với mục tiêu đảm bảo các hoạt động của Công ty có thể diễn ra một cách thuận lợi và đáp ứng được lợi ích của cổ đông Công ty, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc giám sát hoạt động một cách tốt nhất và tăng cường năng lực quản trị cho các thành viên hội đồng quản trị và Ban Điều hành. Từ đó, nâng cao khả năng chuyên môn và hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hút nguồn vốn, điều chỉnh giảm chi phí vốn phù hợp và tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.

VI. Báo cáo tài chính : Đính kèm

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Mai Hữu Tín

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP HĐQT.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2023
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11748196/22991558/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1



A blue ink signature, likely belonging to Dương Phúc Kiên, is written above a horizontal line.

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.944.595.766.531	2.089.721.996.200
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	169.627.794.778	243.737.481.683
111	1. Tiền		125.567.404.067	47.509.379.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.060.390.711	196.228.101.799
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.925.900.000	20.684.521.376
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	46.925.900.000	20.684.521.376
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		672.061.104.522	548.508.666.602
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	701.689.962.410	571.066.368.037
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	121.084.389.667	93.565.611.325
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	10.045.211.083
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	133.629.335.380	127.990.315.380
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	149.843.779.677	193.208.174.598
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(441.442.813.539)	(447.367.013.821)
140	IV. Hàng tồn kho	11	679.077.692.093	933.585.211.071
141	1. Hàng tồn kho		819.462.652.703	1.157.937.314.388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(140.384.960.610)	(224.352.103.317)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		376.903.275.138	343.206.115.468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	22.475.572.688	16.086.550.228
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	128.412.453.749	97.918.607.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	359.459.976	3.545.168.649
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	22	225.655.788.725	225.655.788.726
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.061.469.297.427	748.617.382.935
210	I. Khoản phải thu dài hạn		3.136.270.000	4.581.360.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	3.136.270.000	4.581.360.000
220	II. Tài sản cố định		372.762.049.935	370.918.784.493
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	268.118.175.350	267.461.829.032
222	Nguyên giá		783.944.538.944	771.668.759.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(515.826.363.594)	(504.206.930.640)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	104.643.874.585	103.456.955.461
228	Nguyên giá		141.860.962.784	134.454.100.420
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.217.088.199)	(30.997.144.959)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		101.960.776.507	61.520.035.845
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	101.960.776.507	61.520.035.845
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		358.684.007.631	73.111.279.908
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16	357.580.222.865	69.921.495.142
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.079.784.766	1.079.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000	2.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		224.926.193.354	238.485.922.689
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	78.887.162.357	71.332.814.926
269	2. Lợi thế thương mại	17	146.039.030.997	167.153.107.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.006.065.063.958	2.838.339.379.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.573.203.819.247	2.383.068.543.372
310	I. Nợ ngắn hạn		1.503.524.419.340	2.341.539.684.975
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	287.083.773.324	297.587.086.582
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	336.531.422.572	1.178.829.443.596
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	30.855.941.193	27.954.161.850
314	4. Phải trả người lao động		32.122.261.153	44.242.352.763
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	397.606.850.141	355.225.001.016
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	390.806.721.248	406.553.989.459
320	7. Vay ngắn hạn	23	26.651.600.000	29.248.600.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.865.849.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		1.069.679.399.907	41.528.858.397
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.032.336.527.786	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	8.474.440.798	8.745.226.435
337	3. Phải trả dài hạn khác		1.255.000.000	640.000.000
338	4. Vay dài hạn	23	8.180.000.000	10.916.600.000
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.5	17.876.848.823	19.303.799.462
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		1.556.582.500	1.923.232.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		432.861.244.711	455.270.835.763
410	I. Vốn chủ sở hữu		432.829.509.457	455.239.100.509
411	1. Vốn cổ phần	24.1	4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(517.711.506.820)	(517.711.506.820)
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.1	8.963.110	8.963.110
421	6. Lỗ lũy kế	24.1	(3.070.257.888.212)	(3.052.481.691.424)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(3.073.661.691.424)	(3.043.809.671.654)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) năm nay		3.403.803.212	(8.672.019.770)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	(107.811.023.443)	(103.177.629.179)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí cho công ty con		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.006.065.063.958	2.838.339.379.135

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.014.424.647.092	1.626.523.010.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(13.145.526.323)	(19.483.495.549)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.001.279.120.769	1.607.039.514.911
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.693.691.936.714)	(1.332.161.369.680)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.587.184.055	274.878.145.231
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	24.729.712.751	60.126.813.478
22	7. Chi phí tài chính	27	(75.217.166.017)	(64.946.229.227)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(63.086.921.928)	(55.503.187.577)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	16	(1.670.155.647)	(1.787.021.777)
25	9. Chi phí bán hàng	28	(156.942.769.660)	(148.426.035.871)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(117.135.333.153)	(139.907.428.420)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.648.527.671)	(20.061.756.586)
31	12. Thu nhập khác	29	32.143.884.331	39.411.060.628
32	13. Chi phí khác	29	(13.577.446.485)	(17.656.548.108)
40	14. Lợi nhuận khác	29	18.566.437.846	21.754.512.520
50	15. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(82.089.825)	1.692.755.934
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(2.574.451.866)	(25.697.076)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	1.426.950.639	844.720.129
60	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.229.591.052)	2.511.778.987

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lãi (lỗ) sau thuế của công ty mẹ		3.403.803.212	(8.672.019.770)
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.633.394.264)	11.183.798.757
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	24.4	8	(27)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	24.4	8	(27)



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(82.089.825)	1.692.755.934
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	30	70.066.277.395	53.627.944.617
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(85.627.304.591)	(164.128.863.898)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		931.830.276	(981.134.596)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.039.140.998)	(18.018.837.140)
06	Chi phí lãi vay	27	63.086.921.928	55.503.187.577
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.338.494.185	(72.304.947.506)
09	Tăng các khoản phải thu		(207.783.502.329)	(258.994.431.561)
10	Giảm hàng tồn kho		338.474.661.685	54.213.608.757
11	Tăng các khoản phải trả		136.697.175.271	186.320.394.924
12	Tăng chi phí trả trước		(13.943.369.891)	(39.836.459.139)
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.608.548.101)	(121.851.754.002)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(183.408.265)	(468.451.380)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		253.011.502.555	(252.922.039.907)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(89.137.148.513)	(101.273.021.933)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		6.002.629.575	8.050.626.497
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		(40.575.321.600)	(22.427.940.768)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi kỳ hạn		105.419.942.976	14.216.003.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(311.997.329.370)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		7.633.172.732	8.547.521.696
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(322.654.054.200)	(91.386.811.426)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu, góp vốn của cổ đông không kiểm soát	24.1	-	594.657.630.000
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	24.1	-	21.563.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	23	105.456.359.980	87.656.320.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(110.789.959.980)	(191.875.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(5.333.600.000)	512.001.450.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(74.976.151.645)	167.692.598.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		243.737.481.683	76.229.856.308
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		866.464.740	(184.973.292)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	169.627.794.778	243.737.481.683



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; các sản phẩm thiết bị vệ sinh từ sứ, trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký Số 01, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.370 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.201 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có chín (9) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ Quyền biểu lợi ích (%)	Quyết định (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,98	99,98
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97	99,97
3. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	76,96	76,96
4. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	77,78	77,78
5. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	97,24	97,24
6. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Đắk Lắk	Khu công nghiệp	97,30	97,30
7. Công ty TNHH Một Thành viên Sứ Thiên Thanh	Bình Dương	Sản xuất đồ sứ	100,00	100,00
8. Công ty Cổ phần Đồ Gỗ Casadora	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	60,00	60,00
9. Công ty Cổ phần Central Wood	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ	51,00	51,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty liên doanh và bốn (4) công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Phù Yên	Trồng rừng	51,00	51,00
2. Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Bao bì	43,76	43,76
3. Công ty Cổ phần Viestones	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng	20,00	20,00
4. Công ty Cổ phần Tekcom	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	19,20	19,20
5. Công ty Natuzzi Singapore Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh nội thất	20,00	20,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giá định hoạt động liên tục*

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.070.257.895.408 VND.

Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và đóng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày báo cáo, để đảm bảo Nhóm Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch kinh doanh và đóng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Nhóm Công ty đã thu xếp bổ sung đủ nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty trong trường hợp Nhóm Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.6 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận thuần* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.591.967.751	2.515.916.307
Tiền gửi ngân hàng	123.975.436.316	44.993.463.577
Các khoản tương đương tiền (*)	44.060.390.711	196.228.101.799
TỔNG CỘNG	169.627.794.778	243.737.481.683

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Nhóm công ty dao động từ 4,0% đến 5,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 8.060.390.711 VND được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,8% đến 8,8%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Nhóm Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	597.093.849.119	571.066.368.037
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 Imports (U.S.) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	16.522.821.320	32.964.599.000
- Các khách hàng khác	406.089.085.615	363.619.826.853
Phải thu các bên khác (TM số 32)	104.596.113.291	-
TỔNG CỘNG	701.689.962.410	571.066.368.037
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(317.188.725.067)	(316.353.792.393)
GIÁ TRỊ THUẬN	384.501.237.343	254.712.575.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	6.375.069.009	1.881.856.532
Các nhà cung cấp khác	102.424.001.828	79.398.435.963
TỔNG CỘNG	121.084.389.667	93.565.611.325
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(35.191.032.866)	(39.969.204.839)
GIÁ TRỊ THUẬN	85.893.356.801	53.596.406.486

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	133.629.335.380	127.990.315.380
Phải thu về cho vay các bên khác	98.222.251.380	95.222.251.380
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty Cổ phần MDF Việt Nam	20.400.000.000	20.400.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Khác	28.002.901.073	25.002.901.073
Phải thu về cho vay bên liên quan (*) (TM số 32)	35.407.084.000	32.768.064.000
Dài hạn	3.136.270.000	4.581.360.000
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (TM số 32)	3.136.270.000	4.581.360.000
TỔNG CỘNG	136.765.605.380	132.571.675.380
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(65.747.420.222)	(65.747.420.222)
GIÁ TRỊ THUẬN	71.018.185.158	66.824.255.158

(*) Đây là khoản cho bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7,0% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	61.600.000.000	61.000.000.000
Phải thu nhân viên	49.500.365.466	11.751.533.015
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	5.363.704.714	3.372.896.393
Cho vay không lãi suất	4.758.396.000	97.669.546.416
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	801.103.074	566.021.911
Khác	27.820.210.423	18.848.176.863
TỔNG CỘNG	149.843.779.677	193.208.174.598
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(16.059.184.457)	(14.818.048.771)
GIÁ TRỊ THUẬN	133.784.595.220	178.390.125.827

(i) Số dư cuối năm thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(447.367.013.821)	(408.262.815.795)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(15.949.296.974)	(42.323.645.520)
Trừ: Xóa sổ, hoàn nhập dự phòng trong năm	21.873.497.256	3.219.447.494
Số cuối năm	<u>(441.442.813.539)</u>	<u>(447.367.013.821)</u>

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.487.308.473	(1.046.192.542)	1.226.136.733	(367.841.020)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.071.924.032	(535.962.016)	642.847.000	(321.423.500)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.114.127.579	(779.889.305)	-	-
Khả năng thu hồi thấp	439.080.769.676	(439.080.769.676)	446.677.749.301	(446.677.749.301)
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	49.203.991.297	(49.203.991.297)	49.203.991.297	(49.203.991.297)
- Khác	389.876.778.379	(389.876.778.379)	397.473.758.004	(397.473.758.004)
TỔNG CỘNG	444.754.129.760	(441.442.813.539)	448.546.733.034	(447.367.013.821)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	254.088.756.078	(10.918.542)	598.382.717.358	(54.621.992.731)
Công cụ, dụng cụ	2.299.200.412	(66.351.198)	2.946.168.857	(72.774.588)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	386.423.287.105	(139.080.729.573)	333.406.538.585	(149.122.384.255)
- Chi phí dở dang hàng sản xuất	363.295.961.450	(139.080.729.573)	256.361.867.268	(143.883.536.288)
- Chi phí dở dang công trình lắp đặt	12.919.758.161	-	69.316.700.123	(5.238.847.967)
- Chi phí trồng rừng	10.207.567.494	-	7.727.971.194	-
Thành phẩm	172.627.081.048	(1.226.961.297)	217.465.716.947	(20.500.551.745)
Hàng hóa	4.024.328.060	-	5.736.172.641	(34.400.000)
TỔNG CỘNG	819.482.852.703	(140.384.960.610)	1.157.937.314.388	(224.352.103.317)

Một phần giá trị hàng tồn kho của các công ty trong nhóm Công ty đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(224.352.103.317)	(427.585.165.241)
Cộng: Dự phòng trong năm	(871.760.234)	(1.200.395.144)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong năm	84.838.902.941	204.433.457.068
Số cuối năm	<u>(140.384.960.610)</u>	<u>(224.352.103.317)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vấn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	351.439.508.046	390.747.552.299	21.295.757.429	8.185.941.898	771.668.759.672
Mua mới	2.108.599.155	19.227.969.778	984.960.000	1.648.346.409	23.969.875.342
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.500.224.719	14.210.043.340	2.548.864.493	183.717.000	26.442.849.552
Thanh lý và xóa sổ	(1.309.046.464)	(33.915.261.455)	(1.925.781.265)	(986.856.438)	(38.136.945.622)
Phân loại lại	-	38.000.000	-	(38.000.000)	-
Số cuối năm	361.739.285.456	390.308.303.962	22.903.800.657	8.993.148.869	783.944.538.944
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	79.780.554.597	117.493.490.366	9.981.411.371	2.865.437.843	210.120.894.177
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(237.503.214.878)	(244.941.025.089)	(15.726.092.219)	(6.036.598.454)	(504.206.930.640)
Khấu hao trong năm	(11.504.670.556)	(29.013.095.708)	(1.523.524.624)	(632.269.101)	(42.673.559.989)
Thanh lý và xóa sổ	1.309.046.465	27.173.060.582	1.886.580.279	685.439.709	31.054.127.035
Phân loại lại	-	(633.334)	-	633.334	-
Số cuối năm	(247.698.838.969)	(246.781.693.549)	(15.363.036.564)	(5.982.794.512)	(515.826.363.594)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	113.936.293.168	145.806.527.210	5.569.665.210	2.149.343.444	267.461.829.032
Số cuối năm	114.040.446.487	143.526.610.413	7.540.764.093	3.010.354.357	268.116.175.350

Một số tài sản cố định của các công ty con đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (TM số 23.1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	1.458.632.000	88.819.703.057	26.390.508.483	17.785.256.880	134.454.100.420
Mua trong năm	-	4.058.160.218	3.319.399.546	90.000.000	7.467.559.764
Xóa sổ	-	-	(60.697.400)	-	(60.697.400)
Số cuối năm	1.458.632.000	92.877.863.275	29.649.210.629	17.875.256.880	141.860.962.784
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	-	6.782.628.583	157.259.011	6.939.887.594
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	(6.397.740.596)	(12.121.233.961)	(12.478.170.402)	(30.997.144.959)
Hao mòn trong năm	-	(2.665.969.743)	(2.713.529.202)	(901.141.695)	(6.280.640.640)
Xóa sổ	-	-	60.697.400	-	60.697.400
Số cuối năm	-	(9.063.710.339)	(14.774.065.763)	(13.379.312.097)	(37.217.088.199)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	1.458.632.000	82.421.962.461	14.269.274.522	5.307.086.478	103.456.955.461
Số cuối năm	1.458.632.000	83.814.152.936	14.875.144.866	4.495.944.783	104.643.874.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	37.850.934.249	36.109.294.102
Dự án nhà máy Bàu Bàng	20.151.818.372	-
Dự án trồng Mắc ca	18.921.306.314	17.442.042.799
Mua sắm máy móc, thiết bị	8.672.054.388	6.135.857.052
Dự án rừng tái tạo	8.229.612.823	-
Xây dựng nhà kho, trung bày	8.135.050.361	2.832.841.892
TỔNG CỘNG	101.960.776.507	61.520.035.845

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	22.475.572.688	16.086.550.228
Công cụ, dụng cụ	16.319.025.300	14.258.689.191
Chi phí bảo hiểm	473.043.512	699.624.713
Khác	5.683.503.876	1.128.236.324
Dài hạn	78.887.162.357	71.332.814.926
Chi phí thuê đất (*)	52.417.012.466	50.634.361.794
Chi phí bảo trì và xây dựng	11.916.207.654	8.739.931.367
Công cụ, dụng cụ	10.995.029.965	9.039.025.680
Khác	3.558.912.272	2.919.496.085
TỔNG CỘNG	101.362.735.045	87.419.365.154

(*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước chưa phân bổ phát sinh từ:

- Hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐT") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.
- Hợp đồng thuê đất số 42/HĐ-TLĐ với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Nhơn Hòa ngày 1 tháng 2 năm 2020 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số F6, F7 và F8 có diện tích 84.258,1 m² tọa lạc tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định trong 47 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.353.577.273 VND và có được GCNQSDĐ vào ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Tỷ lệ sở hữu	OJL (50%)	Viestones (20%)	Bao bi (43,76%)	Tekcom (*) (19,20%)	Natuzzi (**) (20,00%)	Tổng cộng VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	-	-	101.130.473.000
Góp vốn	-	-	-	166.600.013.370	122.728.870.000	289.328.883.370
Số cuối năm	94.930.473.000	4.200.000.000	2.000.000.000	166.600.013.370	122.728.870.000	390.459.356.370
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:						
Số đầu năm	(29.208.977.858)	-	(2.000.000.000)	-	-	(31.208.977.858)
Phần (lỗ) lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(7.062.035.774)	-	-	2.086.303.653	3.305.576.474	(1.670.155.647)
Số cuối năm	(36.271.013.632)	-	(2.000.000.000)	2.086.303.653	3.305.576.474	(32.879.133.505)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	65.721.495.142	4.200.000.000	-	-	-	69.921.495.142
Số cuối năm	58.659.459.366	4.200.000.000	-	168.686.317.023	126.034.446.474	357.580.222.865

(*) Vào ngày 4 tháng 5 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 5.701.965 cổ phần của Tekcom với số tiền là 166.600.013.370 VND, tương đương 19,197% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Tekcom trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty từ ngày 4 tháng 5 năm 2022.

(**) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Natuzzi với số tiền là 122.728.870.000 VND, tương đương 20% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Natuzzi trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>211.140.767.692</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(43.987.659.929)
Phân bổ trong năm	<u>(21.114.076.766)</u>
Số cuối năm	<u>(65.101.736.695)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>167.153.107.763</u>
Số cuối năm	<u>146.039.030.997</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	284.281.238.248	295.869.151.506
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa	35.044.988.226	30.581.011.986
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	12.325.769.236	12.325.769.236
- Công ty Cổ phần Bông đá chuyên nghiệp Việt Nam	7.800.000.000	8.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	229.110.480.786	244.962.370.284
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 32)	<u>2.802.535.076</u>	<u>1.717.935.076</u>
TỔNG CỘNG	<u>287.083.773.324</u>	<u>297.587.086.582</u>

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	336.531.422.572	1.178.829.443.596
- Công ty Cổ phần Teecom Central	139.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes – Chi nhánh Hưng Yên	60.438.119.233	-
- Công ty Cổ phần Luux Interior	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	10.189.343.687	1.032.441.234.669
- Các khách hàng khác	76.303.959.652	146.388.208.927
Dài hạn	1.032.336.527.786	-
- Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	<u>1.032.336.527.786</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.368.867.950.358</u>	<u>1.178.829.443.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) và 1.032.336.527.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.032.336.527.786 VND). Theo phụ lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được cầm trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Vinhomes.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	97.918.607.865	164.695.564.806	(134.201.718.922)	128.412.453.749
Thuế nhập khẩu	3.545.168.649	361.860.276	(3.547.568.949)	359.459.976
TỔNG CỘNG	101.463.776.514	165.057.425.082	(137.749.287.871)	128.771.913.725
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.058.598.160	75.310.148.826	(74.365.573.440)	14.003.173.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.149.311.703	2.574.451.866	(183.408.265)	10.540.355.304
Thuế thu nhập cá nhân	6.033.057.842	11.914.012.688	(12.325.666.804)	5.621.403.726
Khác	713.194.145	557.701.943	(579.887.471)	691.008.617
TỔNG CỘNG	27.954.161.850	90.356.315.323	(87.454.535.980)	30.855.941.193

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc (i)	276.305.521.176	252.813.860.951
Bồi thường do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (ii)	47.370.000.000	46.130.000.000
Chi phí xây dựng	27.261.977.166	17.995.262.827
Cổ tức	21.180.000.000	-
Chi phí lương thưởng	2.199.303.398	12.840.735.475
Khác	23.290.048.401	25.445.141.763
TỔNG CỘNG	397.606.850.141	355.225.001.016
Trong đó:		
Các bên khác	350.236.850.141	307.658.288.687
Bên liên quan (TM số 32)	47.370.000.000	47.566.712.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi từ khoản ứng trước từ Vinhomes	213.563.163.383	180.352.879.703
Lãi vay từ các khoản vay quá hạn chưa thanh toán (TM số 23.3)	62.742.357.793	69.219.134.711
Lãi từ khoản vay từ các bên khác	-	3.241.846.537
TỔNG CỘNG	<u>276.305.521.176</u>	<u>252.813.860.951</u>

(ii) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho Oji Holdings Corporation ("OJI Paper") do Nhóm Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Nhóm Công ty và OJI Paper.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền phát triển rừng để góp vào công ty liên doanh (*)	<u>8.474.440.798</u>	<u>8.745.226.435</u>

(*) Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá quyền phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là hai mươi (20) năm.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trối nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	34.805.075.361	35.598.418.363
Kinh phí công đoàn	5.658.612.508	3.537.463.826
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.802.061.894	10.653.223.229
Phải trả khác	3.095.471.078	14.319.383.634
TỔNG CỘNG	<u>390.806.721.248</u>	<u>406.553.989.459</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	390.759.115.078	404.553.989.459
<i>Bên liên quan (TM số 32)</i>	47.606.170	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Nhóm Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Nhóm Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trứ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trứ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trứ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trứ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trứ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trứ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Nhóm Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trứ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Nhóm Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào các ngày 26 tháng 3 năm 2021, ngày 6 tháng 8 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các thư đề trình và các phụ lục số 01/2022/PLHĐ/-VAB-TTF và số 02/2022/PLHĐ/-VAB-TTF về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó, vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trứ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

23. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	26.651.600.000	29.248.600.000
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	23.915.000.000	27.020.000.000
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (TM số 23.2)	2.736.600.000	2.228.600.000
Vay dài hạn	8.180.000.000	10.916.600.000
Vay ngân hàng (TM số 23.2)	8.180.000.000	10.916.600.000
TỔNG CỘNG	34.831.600.000	40.165.200.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Phần loại lại	Trả gốc vay	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	29.248.600.000	105.456.359.980	2.736.600.000	(110.789.959.980)	26.651.600.000
Vay dài hạn	10.916.600.000	-	(2.736.600.000)	-	8.180.000.000
TỔNG CỘNG	40.165.200.000	105.456.359.980	-	(110.789.959.980)	34.831.600.000

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh Bình Dương

Hợp đồng số 5500_LAV-202000152 ngày 26 tháng 2 năm 2020	21.670.000.000	Từ ngày 9 tháng 3 năm 2023 đến ngày 30 tháng 8 năm 2023	9,00 – 9,50	Máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Sử Thiên Thanh, công ty con của Nhóm Công ty
--	----------------	--	-------------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hợp đồng số 0073/21/HĐTM/1500-8366 ngày 31 tháng 7 năm 2021	1.645.000.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 1 năm 2023	12,46	Máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV Sử Thiên Thanh, công ty con của Nhóm Công ty
--	---------------	---	-------	---

Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")

Hợp đồng số 102/2010/HĐTDK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	600.000.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11,00	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
--	-------------	--	-------	--

TỔNG CỘNG

23.915.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Dương				
Hợp đồng vay số 5500-LAV-202000929	10.743.000.000	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2023 đến ngày 14 tháng 1 năm 2026	10,50	Quyền sử dụng đất và tài sản
Ngân Hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Sài Gòn				
Hợp đồng vay số 0021/21/HETD/1500-8366	173.600.000	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2023 đến ngày 2 tháng 6 năm 2024	15,55	Phương tiện vận tải số hiệu 61-013053
TỔNG CỘNG	10.916.600.000			

Trong đó:

Vay dài hạn	8.180.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.736.600.000

23.3 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
VDB, CN Đák Lák – Đák Nông Agribank, CN BMT	600.000.000	62.742.357.793	600.000.000	59.471.761.668	
	-	-	30.000.000	9.747.373.043	
TỔNG CỘNG	600.000.000	62.742.357.793	630.000.000	69.219.134.711	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VON CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước								VND
Số đầu năm	3.111.983.020.000	-	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	17.170.909.622	8.963.110	(3.043.809.671.654)	(454.474.250.542)
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	594.657.630.000	-	-	-	-	-	594.657.630.000
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	-	21.563.000.000
Chuyển đổi nợ vay thành vốn	-	405.342.370.000	-	-	-	-	(8.672.019.770)	405.342.370.000 (8.672.019.770)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.052.481.691.424)	558.416.729.698
Năm nay:								
Số đầu năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.052.481.691.424)	558.416.729.698
Chuyển đổi cổ phiếu (*)	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-	-
Trích Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (**)	-	-	-	-	-	-	(21.180.000.000)	(21.180.000.000)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.403.803.212	3.403.803.212
Số cuối năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(3.070.257.898.212)	540.640.532.900

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi của Ông Bùi Hồng Minh và 41.815.763 cổ phiếu ưu đãi của 7 nhà đầu tư cá nhân thành các cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:1. Việc chuyển đổi các cổ phiếu ưu đãi này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, với tổng số lượng cổ phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 82.350.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty đã tăng từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu ưu đãi chưa được chuyển đổi là 17.650.000 cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 422/QĐ-SGDHCM chấp thuận cho việc tăng số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu.

(**) Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm theo số tiền được tính trên công thức đã được thống nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	311.198.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	311.182.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	4.111.983.020.000	3.111.983.020.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	1.000.000.000.000
Số cuối năm	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>

24.4 Lỗ trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	3.403.803.212	(8.672.019.770)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu (cổ phiếu)	411.182.487	317.612.633
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8	(27)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8	(27)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	VND
	Số tiền
Năm trước:	
Số đầu năm	(130.413.796.662)
Thanh lý công ty con	16.052.368.726
Lợi nhuận thuần trong năm	<u>11.183.798.757</u>
Số cuối năm	<u>(103.177.629.179)</u>
Năm nay	
Số đầu năm	(103.177.629.179)
Lỗ thuần trong năm	<u>(4.633.394.264)</u>
Số cuối năm	<u>(107.811.023.443)</u>

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	2.014.424.647.092	1.626.523.010.460
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa</i>	<i>1.586.184.467.400</i>	<i>1.407.572.739.825</i>
<i>Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt</i>	<i>337.377.629.618</i>	<i>169.090.432.057</i>
<i>Doanh thu bán rừng</i>	<i>74.822.611.114</i>	<i>32.323.400.000</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>16.039.938.960</i>	<i>17.536.438.578</i>
Trừ	(13.145.526.323)	(19.483.495.549)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(9.823.994.814)</i>	<i>(15.948.172.393)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(3.321.531.509)</i>	<i>(3.535.323.156)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>2.001.279.120.769</u>	<u>1.607.039.514.911</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa</i>	<i>1.573.038.941.077</i>	<i>1.388.089.244.276</i>
<i>Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt</i>	<i>337.377.629.618</i>	<i>169.090.432.057</i>
<i>Doanh thu bán rừng</i>	<i>74.822.611.114</i>	<i>32.323.400.000</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>16.039.938.960</i>	<i>17.536.438.578</i>

25.2. Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.105.731.698	9.778.241.137
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	9.623.981.053	8.587.716.912
Thu nhập từ thanh lý công ty	-	41.760.855.429
TỔNG CỘNG	<u>24.729.712.751</u>	<u>60.126.813.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.465.596.926.545	1.292.101.928.609
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	257.705.882.944	182.568.459.209
Giá vốn rừng bán	40.277.800.405	44.348.045.701
Giá vốn dịch vụ cung cấp khác	14.078.469.527	16.375.998.085
Hoàn nhập dự phòng	<u>(83.967.142.707)</u>	<u>(203.233.061.924)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.693.691.936.714</u>	<u>1.332.161.369.680</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	63.086.921.928	55.503.187.577
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.129.235.389	9.442.944.850
Khác	1.008.700	96.800
TỔNG CỘNG	<u>75.217.166.017</u>	<u>64.946.229.227</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	156.942.769.660	148.426.035.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.019.896.489	74.529.003.369
Chi phí nhân viên	62.118.191.858	60.802.540.184
Công cụ, dụng cụ	3.852.270.324	2.284.590.954
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.131.102.486	3.667.895.646
Chi phí khác	17.821.308.503	7.142.005.718
Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.135.333.153	139.907.428.420
Chi phí nhân viên	55.189.160.794	53.068.274.788
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phần bổ lợi thế thương mại)	23.962.132.646	15.703.277.375
Chi phí đi thuê (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu khó đòi	18.697.884.664	10.597.107.157
	(1.293.511.884)	39.104.198.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.835.734.975	13.553.697.682
Chi phí khác	7.743.931.958	7.880.873.392
TỔNG CỘNG	<u>274.078.102.813</u>	<u>288.333.464.291</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	32.143.884.331	39.411.060.628
Xóa sổ công nợ	26.395.364.928	25.954.919.573
Thanh lý tài sản và bán phế liệu	2.023.059.247	10.693.797.787
Các khoản phạt, bồi thường	1.428.737.696	817.244.888
Khác	2.296.722.460	1.945.098.380
Chi phí khác	(13.577.446.485)	(17.656.548.108)
Chi phí phạt	(8.824.173.244)	(9.041.575.948)
Xóa sổ và thanh lý tài sản cố định	(1.604.099.146)	(1.036.432.964)
Khác	(3.149.174.095)	(7.578.539.196)
LỢI NHUẬN KHÁC	18.566.437.846	21.754.512.520

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.534.341.447.872	1.288.968.716.560
Chi phí nhân viên	457.058.132.275	502.790.143.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.195.378.293	196.991.157.123
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	70.068.277.395	53.627.944.617
Hoàn nhập dự phòng	(85.260.654.591)	(164.128.863.898)
Chi phí khác	38.322.463.573	25.662.575.764
TỔNG CỘNG	2.199.725.044.817	1.903.911.673.395

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

Công ty	Thuế suất Thuế TNDN	Ưu đãi Thuế TNDN
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	20% lợi nhuận chịu thuế	
Công ty Cổ phần Trường Thành	10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo	Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành		
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh		
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành		
Các công ty con khác	20% lợi nhuận chịu thuế	

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	617.246.208	25.697.076
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.957.205.658	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.426.950.639)</u>	<u>(844.720.129)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.147.501.227</u>	<u>(819.023.053)</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(82.089.825)</u>	<u>1.692.755.934</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(16.417.965)	338.551.187
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	9.360.651.278	2.373.864.343
Chi phí phải trả	8.722.939.549	2.968.215.444
Chi phí lãi vay	8.064.790.747	6.209.012.999
Lỗ thuế chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.094.200.403	9.051.046.799
Trích bổ sung thuế TNDN các kỳ trước	1.957.205.658	-
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	334.031.129	357.404.355
Dự phòng các khoản đầu tư	-	5.307.793.546
Thuế TNDN được giảm theo NQ số 92/2021/NĐ-CP	-	(11.013.033)
Lỗ do giải thể công ty con	-	(9.352.171.086)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(54.157.127)	(54.157.127)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(523.466.965)	32.118.253.984
Thuế được miễn giảm	(3.035.868.988)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	(14.336.416.753)	(4.584.185.584)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16.793.428.541)	(40.846.612.385)
Khác	373.438.802	(4.895.026.495)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.147.501.227</u>	<u>(819.023.053)</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Công ty khác với khoản lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục lỗ thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 451.590.128.499 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 476.301.546.748 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2017	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-
2018	2023	119.684.267.214	(50.206.738.766)	-	69.477.528.448
2019 (*)	2024	131.527.503.880	(66.479.133.798)	-	65.048.370.082
2020 (*)	2025	34.465.300.975	-	-	34.465.300.975
2021 (*)	2026	244.149.636.053	-	-	244.149.636.053
2022 (*)	2027	34.999.737.655	-	-	34.999.737.655
		576.164.408.558	(128.023.835.345)	-	448.140.573.214

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	VND
				Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022
2020	2025	(i) 87.842.805.293	-	-
2021	2026	(i) 25.360.265.124	-	-
2022	2027	(i) 26.088.072.693	-	-
TỔNG CỘNG		139.291.143.110	-	-

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 139.291.143.110 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113.203.070.417) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.5 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong năm như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động	
	hợp nhất		kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản cố định tại ngày mua Sứ Thiên Thanh	17.876.848.823	19.303.799.462	1.426.950.639	844.720.129

VND

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết từ ngày 11 tháng 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết từ ngày 4 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt từ ngày 1 tháng 1 năm 2022
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HDQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HDQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Bùi Hồng Minh	Cổ đông lớn
Ông Võ Đình Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tekcom	Góp vốn	166.600.013.370	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	130.352.130.571	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Góp vốn	122.728.870.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	1.739.985.582	1.227.186.689
	Chi hộ	32.400.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	100.196.971.264	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
		104.596.113.291	-
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	35.407.084.000	32.768.064.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	3.136.270.000	4.581.360.000	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	746.799.374	307.028.351	
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700	
Ông Mai Hữu Tín	Chi hộ	-	204.689.860	
		801.103.074	566.021.911	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076	
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.084.600.000	-	
		2.802.535.076	1.717.935.076	
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
OJI Paper Co., Ltd.	Bồi thường	47.370.000.000	46.130.000.000	
Ông Mai Hữu Tín	Khác	-	1.436.712.329	
		47.370.000.000	47.566.712.329	
<i>Phải trả khác</i>				
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Khác	36.347.430	-	
Ông Mai Hữu Tín	Khác	11.258.740	2.000.000.000	
		47.606.170	2.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Mai Hữu Tín	2.451.323.000	2.350.792.383
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	2.339.987.000	2.230.792.383
Ông Vũ Xuân Dương	240.000.000	240.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	160.000.000	-
Ông Dương Quốc Nam	240.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Hương	160.000.000	-
Ông Lê Minh Ngọc	-	873.952.682
TỔNG CỘNG	<u>5.831.310.000</u>	<u>6.175.537.448</u>

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	46.332.882.853	44.552.256.034
Từ 1 đến 5 năm	37.000.845.306	36.387.365.778
Trên 5 năm	<u>10.655.003.000</u>	<u>10.665.972.800</u>
TỔNG CỘNG	<u>93.988.731.159</u>	<u>91.605.594.612</u>

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ;
- Trồng rừng; và
- Sản xuất thiết bị vệ sinh

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Khác	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>1.802.611.590.934</u>	<u>74.822.611.114</u>	<u>123.844.918.721</u>	<u>2.001.279.120.769</u>
Tổng doanh thu	<u>1.802.611.590.934</u>	<u>74.822.611.114</u>	<u>123.844.918.721</u>	<u>2.001.279.120.769</u>
Kết quả				
<i>Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	13.947.834.978	31.598.268.583	(6.671.101.465)	38.875.002.096
<i>Doanh thu tài chính</i>				24.729.695.114
<i>Chi phí tài chính</i>				(75.217.166.017)
<i>Thu nhập khác</i>				32.143.884.331
<i>Chi phí khác</i>				(13.577.446.485)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				(1.670.155.647)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(2.574.451.866)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				1.426.950.639
Lợi nhuận sau thuế				<u>(1.229.605.181)</u>
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>				3.006.145.046.322
Tổng tài sản				<u>3.006.145.046.322</u>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>				2.573.203.819.247
Tổng nợ phải trả				<u>2.573.203.819.247</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	<u>1.485.983.482.018</u>	<u>9.527.400.000</u>	<u>111.528.632.893</u>	<u>1.607.039.514.911</u>
Tổng doanh thu	<u>1.485.983.482.018</u>	<u>9.527.400.000</u>	<u>111.528.632.893</u>	<u>1.607.039.514.911</u>
Kết quả				
<i>Lãi từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	814.002.507	2.436.982.583	(16.706.304.150)	(13.455.319.050)
<i>Doanh thu tài chính</i>				60.126.813.478
<i>Chi phí tài chính</i>				(64.946.229.227)
<i>Thu nhập khác</i>				39.411.060.628
<i>Chi phí khác</i>				(17.656.548.108)
<i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>				(1.787.021.777)
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(25.697.076)
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>				844.720.129
Lãi sau thuế				<u>2.511.778.987</u>
Tài sản và nợ phải trả				
<i>Tài sản bộ phận</i>				2.838.339.379.135
Tổng tài sản				<u>2.838.339.379.135</u>
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>				2.383.068.543.372
Tổng nợ phải trả				<u>2.383.068.543.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11748196/22991558

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (“Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.770.740.591.318	1.862.880.305.174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	122.270.692.777	220.392.816.455
111	1. Tiền		114.210.302.086	24.164.714.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.060.390.711	196.228.101.799
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		46.925.900.000	20.684.521.376
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	46.925.900.000	20.684.521.376
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		797.014.825.791	672.801.387.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	838.120.404.893	667.197.568.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	94.082.654.210	85.200.022.673
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		7.256.450.927	10.045.211.083
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	404.148.844.059	397.844.136.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	251.722.616.568	310.839.515.814
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(798.316.144.866)	(798.325.066.660)
140	IV. Hàng tồn kho	11	454.951.400.781	629.497.703.748
141	1. Hàng tồn kho		472.461.979.207	713.691.271.908
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.510.578.426)	(84.193.568.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		349.577.771.969	319.503.876.176
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.102.910.023	1.763.310.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	118.459.613.244	88.547.607.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	359.459.976	3.537.168.649
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	20	225.655.788.726	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.105.241.855.069	748.663.921.400
210	I. Khoản phải thu dài hạn		19.736.270.000	4.581.360.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	19.736.270.000	4.581.360.000
220	II. Tài sản cố định		201.824.179.854	200.767.745.413
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	188.332.283.310	188.493.384.390
222	Nguyên giá		380.417.799.634	381.426.783.386
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(192.085.516.324)	(192.933.398.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.491.896.544	12.274.361.023
228	Nguyên giá		22.144.690.852	19.243.623.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.652.794.308)	(6.969.262.283)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		45.373.559.907	14.106.251.995
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	45.373.559.907	14.106.251.995
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		817.125.858.518	509.807.881.854
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	16.2	390.459.356.370	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16	(118.463.027.567)	(138.538.120.861)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000	2.110.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.181.986.790	19.400.682.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.181.986.790	19.400.682.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.875.982.446.387	2.611.544.226.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.315.714.533.597	2.035.740.800.438
310	I. Nợ ngắn hạn		1.281.062.762.311	2.033.613.906.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	180.731.482.237	164.697.168.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	320.390.293.856	1.123.214.930.360
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	23.895.700.745	22.244.167.486
314	4. Phải trả người lao động		18.505.865.705	23.046.548.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	334.007.548.561	282.565.580.374
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	384.766.021.498	399.046.461.823
320	7. Vay ngắn hạn	21	16.900.000.000	16.900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.865.849.709	1.899.049.709
330	II. Nợ dài hạn		1.034.651.771.286	2.126.893.500
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	17.2	1.032.336.527.786	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		1.195.000.000	640.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.120.243.500	1.486.893.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.267.912.790	575.803.426.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	560.267.912.790	575.803.426.136
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.049.627.110.887)	(3.034.091.597.541)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(3.055.271.597.541)	(3.049.629.080.115)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.644.486.654	15.537.482.574
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.875.982.446.387	2.611.544.226.574

Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.474.075.781.988	1.084.617.733.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(2.353.360.891)	(539.038.245)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.471.722.421.097	1.084.078.694.818
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.282.768.319.566)	(967.632.588.489)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		188.954.101.531	116.446.106.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	21.861.336.777	15.170.544.520
22	7. Chi phí tài chính	25	(46.725.806.284)	(53.510.290.207)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.464.249.302)	(48.010.877.541)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(95.369.162.153)	(91.294.654.624)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(71.258.916.518)	1.664.609.052
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.538.446.647)	(11.523.684.930)
31	11. Thu nhập khác	28	20.504.024.521	36.090.735.788
32	12. Chi phí khác	28	(10.481.312.194)	(9.029.568.284)
40	13. Lợi nhuận khác	28	10.022.712.327	27.061.167.504
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.484.265.680	15.537.482.574
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(1.839.779.026)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.644.486.654	15.537.482.574



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.484.265.680	15.537.482.574
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	26.658.272.166	23.461.334.637
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(82.136.316.424)	(223.850.428.090)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		925.271.714	716.065.356
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.271.343.892)	(14.450.507.020)
06	Chi phí lãi vay	25	58.464.249.302	48.010.877.541
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.124.398.546	(150.575.175.002)
09	Tăng các khoản phải thu		(264.776.633.951)	(238.799.608.995)
10	Giảm hàng tồn kho		249.458.905.524	77.291.310.121
11	Tăng các khoản phải trả		245.136.274.119	73.693.999.146
12	Tăng chi phí trả trước		(26.300.903.827)	(3.615.095.698)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.537.614.671)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		202.104.425.740	(242.304.570.428)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(69.378.043.770)	(49.926.992.611)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		3.561.560.000	40.881.666.480
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(70.491.736.800)	(34.027.940.768)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		117.617.800.571	8.716.003.082
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(288.728.883.370)	(61.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		6.326.289.211	2.924.303.753
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(301.093.014.158)	(90.932.960.064)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	594.657.630.000
32	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	21.563.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	17.999.999.980	205.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(17.999.999.980)	(328.283.700.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	492.936.930.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(98.988.588.418)	159.699.399.508
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		220.392.816.455	60.802.212.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		866.464.740	(108.795.244)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	122.270.692.777	220.392.816.455



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530896 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.147 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.012 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.049.627.110.887 VND. Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch kinh doanh và dòng tiền này được xây dựng dựa trên việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty đã thu xếp bổ sung nguồn vốn từ các khoản vay của các ngân hàng thương mại để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán rừng

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	244.311.742	737.181.585
Tiền gửi ngân hàng	113.965.990.324	23.427.533.071
Các khoản tương đương tiền (*)	8.060.390.711	196.228.101.799
TỔNG CỘNG	122.270.692.777	220.392.816.455

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,3%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 8.060.390.711 VND được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,8% đến 8,8%/năm.

Khoản tiền gửi ngân hàng kể trên đã được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	521.808.491.623	498.788.592.072
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 Imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Materiaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	16.522.821.320	32.964.599.000
- Các khách hàng khác	330.803.728.119	291.342.050.888
Phải thu các bên liên quan (TM số 30)	<u>316.311.913.270</u>	<u>168.408.975.983</u>
TỔNG CỘNG	838.120.404.893	667.197.568.055
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	<u>(449.092.484.083)</u>	<u>(430.294.426.081)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>389.027.920.810</u>	<u>236.903.141.974</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	94.082.654.210	84.408.613.887
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuất nhập khẩu Vạn Hưng	26.750.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Các nhà cung cấp khác	48.672.266.371	65.748.226.048
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 30)	<u>-</u>	<u>791.408.786</u>
TỔNG CỘNG	94.082.654.210	85.200.022.673
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(34.454.724.751)</u>	<u>(39.225.388.064)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>59.627.929.459</u>	<u>45.974.634.609</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	404.148.844.059	397.844.136.454
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	329.326.592.679	323.021.885.074
Cho các bên khác vay	74.822.251.380	74.822.251.380
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần T & T M'Drak	10.496.143.573	10.496.143.573
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	9.506.757.500	9.506.757.500
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn	19.736.270.000	4.581.360.000
Cho vay các bên liên quan (TM số 30) (*)	19.736.270.000	4.581.360.000
TỔNG CỘNG	423.885.114.059	402.425.496.454
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(235.116.859.488)	(241.687.594.908)
GIÁ TRỊ THUẬN	188.768.254.571	160.737.901.546

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

9. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)	123.210.849.853	126.598.578.653
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	61.600.000.000	61.000.000.000
Phải thu nhân viên	38.259.571.845	9.753.995.524
Cho vay không lãi suất	4.758.396.000	96.710.463.419
Đặt cọc tiền đi thuê	2.700.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	870.863.014	656.672.050
Khác	20.322.935.856	16.119.806.168
TỔNG CỘNG	251.722.616.568	310.839.515.814
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(72.395.625.617)	(76.639.110.011)
GIÁ TRỊ THUẬN	179.326.990.951	234.200.405.803

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản tạm ứng cho các cá nhân dưới dạng hợp đồng ủy thác đầu tư nhằm đầu tư vào các công ty sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(798.325.066.660)	(857.550.383.257)
Công: Dự phòng trích lập trong năm	(21.817.838.803)	(6.121.138.679)
Trừ: Xóa sổ/hoàn nhập dự phòng trong năm	21.826.760.597	65.346.455.276
Số cuối năm	<u>(798.316.144.866)</u>	<u>(798.325.066.660)</u>

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng thu hồi ước tính	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng thu hồi ước tính	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	49.149.543	(14.744.863)	34.404.680	3.105.295.951	(931.588.785)	2.173.707.166
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.952.474.492	(976.237.246)	976.237.246	2.149.499.134	(1.027.686.257)	1.121.812.877
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	227.117.000	(158.981.900)	68.135.100	614.961.291	(430.472.904)	184.488.387
Khả năng thu hồi thấp	797.166.180.857	(797.166.180.857)	-	795.935.318.714	(795.935.318.714)	-
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- Các khách hàng khác	732.291.770.357	(732.291.770.357)	-	731.060.908.214	(731.060.908.214)	-
TỔNG CỘNG	799.394.921.892	(798.316.144.866)	1.078.777.026	801.805.075.090	(798.325.066.660)	3.480.008.430

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu vật liệu	138.106.834.136	-	454.978.836.933	(39.155.206.963)	
Công cụ dụng cụ	1.976.948.511	-	2.445.080.776	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.054.949.957	(17.510.578.426)	109.832.518.564	(27.552.233.108)	
Chi phí dở dang hàng sản xuất	199.135.191.796	(17.510.578.426)	93.887.894.647	(22.313.385.141)	
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	12.919.758.161	-	7.727.971.194	-	
Chi phí trồng rừng	-	-	8.216.652.823	(5.238.847.967)	
Thành phẩm	118.414.922.607	-	143.631.776.315	(17.451.728.089)	
Hàng hóa	1.908.323.996	-	2.803.059.220	(34.400.000)	
TỔNG CỘNG	472.461.979.207	(17.510.578.426)	713.691.271.908	(84.193.568.160)	

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(84.193.568.160)	(238.718.485.244)
Cộng: Dự phòng trong năm	-	(1.200.395.144)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong năm	66.682.989.734	155.725.312.228
Số cuối năm	<u>(17.510.578.426)</u>	<u>(84.193.568.160)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	131.874.811.965	233.377.233.663	9.867.827.997	6.306.909.761	381.426.783.386
Mua mới	1.967.346.563	18.209.969.778	84.960.000	1.403.164.409	21.665.440.750
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.679.229.500	3.851.615.329	2.548.864.493	-	9.079.709.322
Thanh lý và xóa sổ	-	(30.925.979.832)	(828.153.992)	-	(31.754.133.824)
Số cuối năm	136.521.388.028	224.512.838.936	11.673.498.496	7.710.074.170	380.417.799.634
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.402.519.078	39.171.672.579	7.041.533.038	2.343.605.684	59.959.330.379
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(41.574.607.874)	(138.517.904.281)	(8.814.979.056)	(4.025.907.785)	(192.933.398.996)
Khấu hao trong năm	(7.403.288.246)	(16.865.076.309)	(187.969.270)	(518.406.316)	(24.974.740.141)
Thanh lý và xóa sổ	-	24.994.468.820	828.153.993	-	25.822.622.813
Số cuối năm	(48.977.896.120)	(130.388.511.770)	(8.174.794.333)	(4.544.314.101)	(192.085.516.324)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	90.300.204.091	94.859.329.382	1.052.848.941	2.281.001.976	188.493.384.390
Số cuối năm	87.543.491.908	94.124.327.168	3.498.704.165	3.165.760.069	188.332.283.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.031.364.295	212.259.011	19.243.623.306
Mua mới	2.811.067.546	90.000.000	2.901.067.546
Số cuối năm	<u>21.842.431.841</u>	<u>302.259.011</u>	<u>22.144.690.852</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	723.983.926	157.259.011	881.242.937
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(6.797.635.187)	(171.627.096)	(6.969.262.283)
Hao mòn trong năm	(1.657.390.334)	(26.141.691)	(1.683.532.025)
Số cuối năm	<u>(8.455.025.521)</u>	<u>(197.768.787)</u>	<u>(8.652.794.308)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>12.233.729.108</u>	<u>40.631.915</u>	<u>12.274.361.023</u>
Số cuối năm	<u>13.387.406.320</u>	<u>104.490.224</u>	<u>13.491.896.544</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà máy Bàu Bàng	20.151.818.372	-
Dự án rừng tái tạo	8.229.612.823	-
Xây dựng nhà kho, trung bày	8.135.050.361	2.832.841.892
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	7.966.049.472	10.382.381.224
Mua sắm máy móc, thiết bị	891.028.879	891.028.879
TỔNG CỘNG	<u>45.373.559.907</u>	<u>14.106.251.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.102.910.023	1.763.310.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.475.670.753	-
Chi phí bảo hiểm	473.043.512	403.209.839
Chi phí bảo trì và xây dựng	308.494.409	37.266.261
Công cụ, dụng cụ	282.482.993	1.007.469.789
Khác	1.563.218.356	315.364.959
Dài hạn	21.181.986.790	19.400.682.138
Chi phí bảo trì và xây dựng	11.117.159.852	7.193.381.422
Công cụ, dụng cụ	6.235.472.434	9.471.812.021
Chi phí thuê đất (*)	1.735.720.497	1.757.916.411
Khác	2.093.634.007	977.572.284
TỔNG CỘNG	26.284.896.813	21.163.992.986

(*) Số dư cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDĐT") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (TM số 16.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 16.2)	390.459.356.370	101.130.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	935.564.886.085	646.236.002.715
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 16.1 và 16.2)	(118.463.027.567)	(138.538.120.861)
GIÁ TRỊ THUẦN	817.101.858.518	507.697.881.854

(*) Số dư cuối năm thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thành	100,00	345.793.853.960	-	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	-	99,97	59.564.847.684	(10.125.021.859)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	51,00	30.600.000.000	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(23.974.355.172)	99,98	27.777.683.305	(23.732.988.188)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	(1.938.985.716)	97,24	26.809.360.000	(19.192.179.375)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
TỔNG CỘNG		544.825.744.949	(80.193.340.888)		544.825.744.949	(107.330.189.422)		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên doanh, liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Giá gốc VND		
Công ty Cổ phần Tekcom (*)	19,197	166.600.013.370	-	-	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ptd. (**)	20,00	122.728.870.000	-	-	Singapore	Kinh doanh nội thất
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000 (36.269.686.679)	51,00	94.930.473.000 (29.207.931.439)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	-	4.200.000.000	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000 (2.000.000.000)	TP. Hồ Chí Minh	Bao bì
TỔNG CỘNG		390.459.356.370 (38.269.686.679)		101.130.473.000 (31.207.931.439)		

(*) Vào ngày 4 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 5.701.965 cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom với số tiền là 166.600.013.370 VND, tương đương 19,197% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tekcom trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 4 tháng 5 năm 2022.

(**) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. với số tiền là 122.728.870.000 VND, tương đương 20% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	173.077.131.211	161.533.028.956
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Carezza Limited	9.861.155.211	16.576.222.734
- Công ty TNHH Gỗ Hằng Hưng Nguyễn	9.560.812.232	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	-	23.267.343.000
- Các nhà cung cấp khác	142.918.984.703	110.953.284.157
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	7.654.351.026	3.164.139.304
TỔNG CỘNG	180.731.482.237	164.697.168.260

17.2 Người mua trả tiền trước

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	320.390.293.856	1.123.214.930.360
Công ty Cổ phần Tekcom Central	139.600.000.000	-
Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	60.438.119.233	-
Công ty Cổ phần Luux Interior	50.000.000.000	-
Fourhands LLC	16.916.868.237	26.544.831.379
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	10.189.343.687	1.032.441.234.669
Các khách hàng khác	32.245.962.699	53.228.864.312
Dài hạn	1.032.336.527.786	-
Vinhomes (*)	1.032.336.527.786	-
TỔNG CỘNG	1.352.726.821.642	1.123.214.930.360

(*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) và 1.032.336.527.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.032.336.527.786 VND). Theo phụ lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	88.547.607.953	132.238.320.223	(102.326.314.932)	118.459.613.244
Thuế nhập khẩu	3.537.168.649	361.860.276	(3.539.568.949)	359.459.976
TỔNG CỘNG	92.084.776.602	132.600.180.499	(105.865.883.881)	118.819.073.220
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.651.411.344	1.839.779.026	-	9.491.190.370
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	55.541.973.264	(55.541.973.264)	9.016.092.323
Thuế thu nhập cá nhân	5.092.303.465	10.195.084.466	(10.383.330.233)	4.904.057.698
Khác	484.360.354	-	-	484.360.354
TỔNG CỘNG	22.244.167.486	67.576.836.756	(65.925.303.497)	23.895.700.745

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	216.509.217.266	185.259.367.859
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	47.370.000.000	46.130.000.000
Chi phí xây dựng	27.261.977.166	17.995.262.827
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (TM số 22)	21.180.000.000	-
Chi phí lương và thưởng	-	9.828.014.000
Chi phí thuê	-	15.694.329.184
Khác	21.686.354.129	7.658.606.504
TỔNG CỘNG	334.007.548.561	282.565.580.374
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>283.678.208.280</i>	<i>233.010.007.764</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>50.329.340.281</i>	<i>49.555.572.610</i>

(*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	213.563.163.383	180.352.879.703
Lãi vay từ các khoản vay khác	2.946.053.883	4.906.488.156
TỔNG CỘNG	216.509.217.266	185.259.367.859

(**) Số dư cuối năm thể hiện khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho Oji Holdings Corporation ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	31.434.345.825
Kinh phí công đoàn	4.583.051.579	2.361.595.516
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.640.995.316	10.756.205.482
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.662.128.371	12.048.814.593
TỔNG CỘNG	384.766.021.498	399.046.461.823
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>384.700.272.811</i>	<i>397.028.319.306</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>65.748.687</i>	<i>2.018.142.517</i>

(*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết các Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trả") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trả các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả với số tiền lần lượt là 252.590.320.033 VND và 89.855.180.374 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trả với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trả trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trả nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trả tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trả từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào các ngày 26 tháng 3 năm 2021, ngày 8 tháng 8 năm 2021 và ngày 29 tháng 12 năm 2022, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các thư đệ trình và các phụ lục số 01/2022/PLHĐ/-VAB-TTF và số 02/2022/PLHĐ/-VAB-TTF về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó, vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trả nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay bên liên quan (TM số 30)	<u>16.900.000.000</u>	<u>16.900.000.000</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	<i>VND</i>
	<i>Giá trị</i>
Số đầu năm	16.900.000.000
Vay trong năm	17.999.999.980
Chênh lệch tỷ giá	<u>(17.999.999.980)</u>
Số cuối năm	<u>16.900.000.000</u>

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn tín chấp từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

<i>Hợp đồng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>16.900.000.000</u>	Ngày 6 tháng 3 năm 2023	6,8

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lệch kế	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số đầu năm	3.111.983.020.000	-	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.436)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	21.563.000.000
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	594.657.630.000	-	-	-	-	594.657.630.000
Chuyển đổi khoản vay thành vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	15.537.482.574	15.537.482.574
Số cuối năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số đầu năm	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136
Chuyển đổi cổ phiếu (*)	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	5.644.486.654	5.644.486.654
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi (**)	-	-	-	-	-	(21.180.000.000)	(21.180.000.000)
Số cuối năm	3.935.483.020.000	176.500.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.049.627.110.887)	560.267.912.790

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi của Ông Bùi Hồng Minh và 41.815.763 cổ phiếu ưu đãi của 7 nhà đầu tư cá nhân thành các cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:1. Việc chuyển đổi các cổ phiếu ưu đãi này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, với tổng số lượng cổ phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 82.350.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đã tăng từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu ưu đãi chưa được chuyển đổi là 17.550.000 cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 422/QĐ-SGDHCM để chấp thuận cho việc tăng số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu.

(**) Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi cổ tức hàng năm theo số tiền được tính trên công thức đã được thông nhất trong Hợp đồng Mua bán cổ phần ưu đãi cổ tức mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	311.198.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	311.182.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000

(*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	4.111.983.020.000	3.111.983.020.000
Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000.000
Số cuối năm	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>4.111.983.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	1.474.075.781.988	1.084.617.733.063
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.065.885.617.716	884.703.092.717
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	337.377.629.618	169.090.432.057
Khác	70.812.534.654	30.824.208.289
Trừ	(2.353.360.891)	(539.038.245)
Hàng bán bị trả lại	(549.113.800)	(539.038.245)
Giảm giá hàng bán	(1.804.247.091)	-
DOANH THU THUẦN	1.471.722.421.097	1.084.078.694.818
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.063.532.256.825	884.164.054.472
Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt	337.377.629.618	169.090.432.057
Khác	70.812.534.654	30.824.208.289

23.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.002.830.831	8.504.752.745
Lãi cho vay và tiền gửi	10.858.505.946	6.665.791.775
TỔNG CỘNG	21.861.336.777	15.170.544.520

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	1.103.212.026.038	918.404.215.733
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	245.333.506.051	166.039.862.671
Giá vốn khác	905.777.211	37.713.427.169
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.682.989.734)	(154.524.917.084)
TỔNG CỘNG	1.282.768.319.566	967.632.588.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.464.249.302	48.010.877.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.336.650.276	8.214.150.621
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(20.075.093.294)	(2.714.737.955)
TỔNG CỘNG	46.725.806.284	53.510.290.207

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	95.369.162.153	91.294.654.624
Chi phí nhân viên	50.959.431.500	51.705.007.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.548.529.710	31.344.850.928
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.472.791.456	1.091.067.453
Chi phí khấu hao và hao mòn	476.777.162	1.440.680.578
Chi phí khác	10.911.632.325	5.713.048.135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.258.916.518	(1.664.609.052)
Chi phí nhân viên	35.498.512.818	36.434.823.281
Chi phí thuê	15.928.602.243	8.114.785.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.332.706.079	6.801.993.294
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	4.621.766.604	(59.225.316.597)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.476.594.372	2.010.946.883
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.224.966.822	1.344.921.335
Chi phí khác	5.175.767.580	2.853.237.595
TỔNG CỘNG	166.628.078.671	89.630.045.572

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.050.712.955.361	772.476.741.727
Chi phí nhân viên	315.048.014.051	337.210.118.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.740.529.543	122.500.470.820
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 12 và 13)	26.658.272.166	23.461.334.637
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(62.061.223.130)	(213.750.233.681)
Chi phí khác	16.297.850.246	15.364.202.509
TỔNG CỘNG	1.449.396.398.237	1.057.262.634.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	20.504.024.521	36.090.735.788
Thu nhập từ xóa sổ khoản phải trả	18.106.339.060	25.954.919.573
Các khoản phạt, bồi thường	1.428.737.696	817.244.888
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	7.784.715.245
Khác	968.947.765	1.533.856.082
Chi phí khác	(10.481.312.194)	(9.029.568.284)
Chi phí phạt	(8.175.946.460)	(6.537.597.254)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(1.587.162.054)	-
Khác	(718.203.680)	(2.491.971.030)
LỢI NHUẬN KHÁC	10.022.712.327	27.061.167.504

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	1,839,779,026	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.484.265.680	15.537.482.574
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	1.496.853.136	3.107.496.515
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thay đổi chi phí phải trả	8.722.939.549	(12.932.600.554)
Thu nhập từ lãi cho vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong năm	6.361.234.830	6.070.779.321
Chi phí lãi vay không được trừ	5.217.614.539	5.072.053.025
Chi phí không được trừ	3.469.555.247	547.577.627
Trích bổ sung thuế TNDN trong các năm trước	1.839.779.026	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	706.129.431	(11.845.063.319)
Lỗ chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	-	43.000.347.490
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4.015.018.659)	(2.020.038.882)
Lỗ năm trước chuyển sang	(8.718.395.568)	-
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(13.336.597.947)	(30.904.983.417)
Khác	95.685.442	(95.567.806)
Chi phí thuế TNDN	1.839.779.026	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận tính thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận tính thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lợi nhuận tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	789.403.837.457
Chi phí trích trước	256.882.728.217
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	118.463.027.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.289.059.380
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.120.243.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(362.515.302)
TỔNG CỘNG	<u>1.177.796.380.819</u>

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 271.319.585.226 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 315.603.426.701 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
2017(*)	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-
2019(**)	2024	117.999.702.495	(61.681.854.719)	-	56.317.847.776
2021 (**)	2026	215.001.737.450	-	-	215.001.737.450
		<u>344.339.402.726</u>	<u>(73.019.817.500)</u>	-	<u>271.319.585.226</u>

(*) Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	(i)	VND			
			Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
2020	2025	(i)	87.842.805.293	-	-	87.842.805.293
2021	2026	(i)	25.360.265.124	-	-	25.360.265.124
2022	2027	(i)	26.088.072.693	-	-	26.088.072.693
TỔNG CỘNG			139.291.143.110	-	-	139.291.143.110

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 139.291.143.110 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 113.203.070.417 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết từ ngày 11 tháng 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết từ ngày 4 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại TTF	Công ty có cùng thành viên chủ chốt từ ngày 1 tháng 1 năm 2022
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị (" HĐQT ")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022 kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Hồng Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 11 năm 2021
Ông Bùi Hồng Minh	Cổ đông lớn tới ngày 4 tháng 1 năm 2023
Ông Võ Đình Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tekcom	Góp vốn	166.600.013.370	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	130.352.130.571	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
Công ty Natuzzi Singapore PTE., Ltd	Góp vốn	122.728.870.000	-
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Cho vay	23.602.945.250	4.000.000.000
	Lãi cho vay	2.533.438.362	167.794.521
	Mua nguyên liệu	297.339.597	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	52.455.417.674	10.305.000
	Mua nguyên liệu, hàng hòa	21.385.157.337	11.967.169.555
	Bán nguyên liệu	1.727.531.796	1.424.712.394
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	7.360.072.047	-
	Mua nguyên liệu	4.221.559.373	4.352.524.640
	Bán nguyên liệu	-	144.735.847
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cung cấp dịch vụ	2.902.957.551	1.335.167.788
	Lãi cho vay	1.954.768.491	1.419.404.107
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay Chi hộ	1.739.985.582 32.400.000	1.227.186.689 -
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	1.051.596.716	1.051.596.716
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay	155.615.400	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Chi phí trồng rừng	25.920.000	111.014.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Bán hàng	138.906.425.215	144.852.977.933
	Cung cấp dịch vụ	7.360.072.047	-
Công ty TNHH Thương mại TTF	Bán hàng	100.196.971.264	-
	Cung cấp dịch vụ	4.399.142.027	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cung cấp dịch vụ	52.455.417.674	-
	Bán hàng	5.144.090.168	18.022.204.081
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Bán hàng	7.767.044.875	5.267.168.169
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Bán hàng	75.600.000	-
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Bán hàng	7.150.000	266.625.800
		316.311.913.270	168.408.975.983
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua nguyên liệu	-	27.072.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Mua nguyên liệu	-	750.551.266
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua nguyên liệu	-	13.785.520
		-	791.408.786
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	35.407.084.000	32.768.064.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Cho vay	15.804.000.000	15.804.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	15.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Cho vay	-	2.834.312.395
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Cho vay	-	500.000.000
		329.326.592.679	323.021.885.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Cho mượn	54.386.798.256	54.729.980.016
	Lãi cho vay	16.958.870.243	16.958.870.243
	Khác	338.200.790	39.263.000
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Lãi cho vay	18.540.646.105	18.540.646.105
	Cho mượn	272.002.106	272.002.106
	Khác	69.906.000	26.706.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Lãi cho vay	3.958.296.829	2.415.700.338
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Lãi cho vay	2.575.783.569	684.164.387
	Cho vay	148.500.000	148.500.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Lãi cho vay	746.799.374	307.028.351
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Lãi cho vay	139.113.517	3.695.183.724
	Chi hộ	-	127.895.460
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi hộ	93.250.000	15.400.000
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Ông Mai Hữu Tín	Chi hộ	-	204.689.860
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Chi hộ	-	3.449.865.999
		123.210.849.853	126.598.578.653
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>			
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Cho vay	16.600.000.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Cho vay	3.136.270.000	4.581.360.000
		19.736.270.000	4.581.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Trường Thành	Mua hàng	4.353.135.082	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty TNHH Thương mại TTF	Mua hàng	1.084.600.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Mua hàng	333.853.228	1.325.233.228
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Mua hàng	43.856.640	-
		<u>7.654.351.026</u>	<u>3.164.139.304</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>			
Oji Holdings Corporation	Bồi thường	47.370.000.000	46.130.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Chi phí lãi vay	2.959.340.281	1.988.860.281
Ông Mai Hữu Tín	Chi phí lãi vay	-	1.436.712.329
		<u>50.329.340.281</u>	<u>49.555.572.610</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Khác	36.347.430	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Khác	18.142.517	18.142.517
Ông Mai Hữu Tín	Khác	11.258.740	2.000.000.000
		<u>65.748.687</u>	<u>2.018.142.517</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Central Wood	Vay (*)	<u>16.900.000.000</u>	<u>16.900.000.000</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2023, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Tiền Lương và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Mai Hữu Tín	2.451.323.000	2.350.792.383
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	2.339.987.000	2.230.792.383
Ông Vũ Xuân Dương	240.000.000	240.000.000
Ông Võ Quốc Lợi	240.000.000	240.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	160.000.000	-
Ông Dương Quốc Nam	240.000.000	240.000.000
Bà Trần Thị Hương	160.000.000	-
Ông Lê Minh Ngọc	-	873.952.682
TỔNG CỘNG	5.831.310.000	6.175.537.448

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Không quá 1 năm	39.362.075.058	39.485.675.058
Trên 1 – 5 năm	15.283.000.000	21.199.000.000
TỔNG CỘNG	54.645.075.058	60.684.675.058

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Phan Hồng Hoàng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Hiếu
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023